CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và Tầng 25, Toà nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội
VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independece – Freedom – Happiness

Số: 214 /2026/CBTT-VPBankS
No. 214 /2026/CBTT-VPBankS
V/v: Công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2025 và Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
Re: Disclosing information on the audited Financial Statement for the year ended 2025; Financial safety ratio report at 31 December 2025 and Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026
Hanoi, 16/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, L=Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0309666451
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.16 23:30:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY \ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**
   Name of organization: ***VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/ *Stock code*: VPX
   - Mã thành viên/ *Broker code*: 116
   - Địa chỉ: Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội
     Address: 21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi
   - Điện thoại liên hệ: 1900 636679 / *Telephone: 1900 636679*
   - E-mail: cskh@vpbanks.com.vn / *Email:* cskh@vpbanks.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of informaiton disclosure*:
   Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("**Công ty**") công bố thông tin về: (i) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; (ii) Báo cáo tỷ lệ an toán tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và (iii) Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính năm 2024.
   *VPBank Securities Joint Stock Company ("**Company**") discloses information on: (i) the audited Financial Statement for the year ended 2025; (ii) Financial safety ratio report at 31 December 2025 and (iii) Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.*
3. Thông tin này và tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/ 03/ 2026 tại đường dẫn:

https://www.vpbanks.com.vn/post/cbtt-bao-cao-tai-chinh-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-nam-2025-da-duoc-kiem-toan-va-vaṇ-ban-giai-trinh-kem-theo

This information was published on the company's website on 16/ 03/ 2026 (date), as in the link: https://www.vpbanks.com.vn/en/post/disclosing-information-on-financial-statement-in-2025-financial-safety-ratio-report-in-2025-and-explanation-of-profit-after-tax

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and take full legal responsibilities for such information.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/ *the audited Financial Statement for the year ended 2025*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán/ *Financial safety ratio report at 31 December 2025*
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên/ *Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024.*

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nhâm Hà Hải

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 73

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025 là Ông Vũ Hữu Điền chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày lập báo cáo là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68736327

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**72.714.372.656.156**	**26.459.147.551.141**
110	***I. Tài sản tài chính***		***72.666.712.471.076***	***26.452.185.961.883***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.081.765.474.527	2.313.062.999.484
111.1	*1.1. Tiền*		*7.081.765.474.527*	*2.313.062.999.484*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*1.000.000.000.000*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	26.150.362.906.728	12.537.604.549.331
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.6	34.100.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.4	34.093.219.255.977	9.512.535.718.076
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.329.715.406.420	1.720.060.103.158
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(161.614.530.220)	(83.761.634.981)
117	7. Các khoản phải thu		1.722.177.045.232	463.128.349.107
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*453.294.653.018*	*84.077.096.018*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*1.268.882.392.214*	*379.051.253.089*
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	*6.082.801.230*
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.268.882.392.214*	*372.968.451.859*
118	8. Trả trước cho người bán	8	18.010.181.522	5.377.489.387
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	456.065.355.846	25.686.467.721
122	10. Các khoản phải thu khác	8	1.807.342.257	560.468.609
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(58.895.967.213)	(42.068.548.009)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***47.660.185.080***	***6.961.589.258***
131	1. Tạm ứng		902.335.640	2.794.178.623
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.895.945.750	549.436.342
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.695.903.690	3.477.974.293
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14.166.000.000	140.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**302.704.809.916**	**254.779.243.339**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***2.750.000.000***	-
212	1. Các khoản đầu tư		2.750.000.000	-
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*2.750.000.000*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***40.342.999.767***	***29.286.435.080***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.115.562.838	17.595.964.518
222	*1.1. Nguyên giá*		*46.154.295.728*	*25.631.254.668*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.038.732.890)*	*(8.035.290.150)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.227.436.929	11.690.470.562
228	*2.1. Nguyên giá*		*19.510.900.000*	*19.160.900.000*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.283.463.071)*	*(7.470.429.438)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***11.168.030.000***	-
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***248.443.780.149***	***225.492.808.259***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.254.629.682	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	200.174.918.935	204.420.861.289
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		15.032.664.112	651.671.680
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	7.941.253.884	5.409.996.775
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.040.313.536	15.010.278.515
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**73.017.077.466.072**	**26.713.926.794.480**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.186.035.271.450**	**9.309.976.095.183**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***39.040.640.712.354***	***9.309.922.944.571***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	37.342.073.973.613	9.134.651.804.140
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*37.342.073.973.613*	*9.134.651.804.140*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	77.651.068.820	5.132.519.872
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	440.547.299.443	6.026.644.699
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		642.200.000	742.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	631.737.874.302	96.404.415.228
323	6. Phải trả người lao động		93.964.687.809	37.567.721.108
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		248.853.897	654.498.895
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64.629.071.658	17.206.586.216
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.287.042.238	1.182.121.960
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	387.858.640.574	10.354.432.453
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***145.394.559.096***	***53.150.612***
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		145.394.559.096	53.150.612
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**33.831.042.194.622**	**17.403.950.699.297**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.2***	***33.831.042.194.622***	***17.403.950.699.297***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.620.212.589.142	15.001.440.311.004
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*18.750.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*18.750.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*8.870.212.589.142*	*1.440.311.004*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	34	226.107.111.705	(13.093.892.370)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	5.984.114.978.323	2.414.996.765.211
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*5.506.720.202.647*	*2.417.390.849.483*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*477.394.775.676*	*(2.394.084.272)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**73.017.077.466.072**	**26.713.926.794.480**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	1.875.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	23.1	15.088.315.715.000	6.537.959.940.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.2	53.401.450.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	23.3	652.873.880.000	3.628.968.270.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.4	6.000.000.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		21.281.800	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	23.5	70.099.359.612.800	27.737.064.620.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*50.777.334.706.800*	*21.573.322.550.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.830.401.460.000*	*1.691.270.010.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*17.182.440.080.000*	*4.322.792.890.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*91.996.960.000*	*72.000.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*217.186.406.000*	*149.607.170.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.6	299.384.540.000	67.541.750.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*27.164.540.000*	*67.541.750.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*272.220.000.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.7	595.205.388.200	185.548.320.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	23.8	-	13.253.579.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	23.9	689.304.970.000	304.645.930.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.583.003.881.569	999.470.377.635
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	2.032.267.998.730	584.616.275.640
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*2.030.522.485.312*	*583.836.213.655*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.745.513.418*	*780.061.985*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.11	69.156.221.665	86.093.594.084
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.12	3.615.633.633.239	1.584.099.240.820
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.615.120.056.171*	*1.583.679.111.901*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*513.577.068*	*420.128.919*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.13	25.400.627.000	3.099.792.000
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	23.14	43.393.841.725	82.981.214.539

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		4.455.664.065.590	1.189.547.562.309
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*1.952.262.171.851*	*603.952.091.408*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính*		*1.199.059.875.433*	*9.285.773.641*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	*1.235.443.098.347*	*567.896.645.665*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*68.898.919.959*	*8.413.051.595*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	1.036.453.148	25.876.410.959
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	1.908.960.290.550	917.412.158.304
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24.3	56.889.974.205	58.391.899.721
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		460.349.503.615	226.067.712.643
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		154.000.000.000	-
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.600.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		63.266.669.494	31.908.557.463
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		789.486.298.623	31.017.997.310
11	10. Thu nhập hoạt động khác	26	12.789.671.096	2.771.868.415
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**7.910.042.926.321**	**2.482.994.167.124**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		945.739.476.082	336.659.715.507
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*271.652.642.036*	*311.027.731.977*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*608.190.055.865*	*12.574.593.381*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*16.877.314.654*	*4.644.338.554*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*49.019.463.527*	*8.413.051.595*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") khi phân loại lại		18.843.584.773	23.753.739.998
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25	94.668.314.443	57.735.560.544
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	36.181.589.485	23.458.273.030
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	471.212.627.837	215.230.542.887
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	13.372.604.346	6.419.195.913
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	18.845.949.316	8.494.582.527
32	8. Chi phí dịch vụ khác		12.952.071	-
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.598.877.098.353**	**671.751.610.406**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		47.777.859.887	7.206.739.176
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	**47.777.859.887**	**7.206.739.176**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		40.738.500	-
52	2. Chi phí lãi vay		1.488.300.193.094	361.180.425.572
55	3. Chi phí tài chính khác		1.694.479.390	870.977.104
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**1.490.035.410.984**	**362.051.402.676**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**396.765.544.593**	**236.801.599.344**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**4.472.142.732.278**	**1.219.596.293.874**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		3.781.286.604	442.379.963
72	2. Chi phí khác		340.355.144	340.152.205
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**32**	**3.440.931.460**	**102.227.758**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.864.834.387.738	1.222.987.341.372
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		610.749.276.000	(3.288.819.740)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**906.465.450.626**	**244.018.122.081**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	775.505.034.574	244.675.886.029
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	130.960.416.052	(657.763.948)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.569.118.213.112**	**975.680.399.551**
300	**XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**239.201.004.075**	**(17.158.892.370)**
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		239.201.004.075	(17.158.892.370)
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**239.201.004.075**	**(17.158.892.370)**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**35**	**2.302**	**650**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**323.914.591.696**	**48.101.980.059**
03	Khấu hao tài sản cố định		9.816.476.373	8.237.247.032
04	Các khoản dự phòng		94.680.314.443	57.735.560.544
06	Chi phí lãi vay		1.488.300.193.094	361.180.425.572
08	Dự thu tiền lãi		(1.268.882.392.214)	(379.051.253.089)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**676.053.104.165**	**44.741.384.974**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		657.209.519.392	20.987.644.976
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		18.843.584.773	23.753.739.998
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.286.802.380.165)**	**(41.452.565.234)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(1.267.958.795.392)	(17.698.825.236)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(4.065.000.000)
21	Lãi khác		(18.843.584.773)	(19.688.739.998)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**4.188.748.979.434**	**1.271.089.321.431**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(13.021.888.537.829)	(1.249.541.452.256)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		(34.100.000.000)	1.070.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(24.580.683.537.901)	(2.344.931.133.414)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(373.204.299.187)	(1.223.813.995.528)
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(369.217.557.000)	490.099.969
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		379.051.253.089	382.397.737.046
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(430.478.888.125)	(11.902.954.521)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(16.440.857.913)	(22.286.896.888)
40	Tăng các tài sản khác		(1.454.666.425)	(1.584.286.357)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(235.365.144)	691.574.232
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(48.107.128.502)	7.697.069.731
43	Thuế TNDN đã nộp		(264.233.924.926)	(216.377.839.016)
44	Lãi vay đã trả		(1.413.507.201.049)	(354.243.294.494)
45	Tăng phải trả cho người bán		418.254.018.404	3.954.255.902
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(405.644.998)	(160.670.571)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		24.062.349.426	6.134.876.524
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		56.396.966.701	(3.465.699.852)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		470.007.133.779	(320.934.605)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.280.629.682)	(120.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(35.041.717.537.848)**	**(2.686.294.222.667)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025*	*Năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(15.774.434.720)	(6.230.800.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(15.774.434.720)**	**(6.230.800.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.618.772.278.138	-
73	Tiền vay gốc		1.341.547.683.009.823	91.357.689.778.957
73.2	*- Tiền vay khác*		*1.341.547.683.009.823*	*91.357.689.778.957*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.313.340.260.840.350)	(88.152.347.898.354)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(1.313.340.260.840.350)*	*(88.152.347.898.354)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**40.826.194.447.611**	**3.205.341.880.603**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**5.768.702.475.043**	**512.816.857.936**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**2.313.062.999.484**	**1.800.246.141.548**
101.1	Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
103.1	Tiền		7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		196.412.819.812.227	93.342.917.797.590
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(228.861.322.248.811)	(102.614.496.260.036)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		104.317.594.908.614	50.579.486.195.906
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		3.466.241.998.235	156.701.748.140
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(73.327.498.598.299)	(41.530.815.585.030)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(15.888.852.361)	(6.286.391.519)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.391.730.972.500	326.354.597.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.369.430.137.500)	(331.316.885.000)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**2.014.247.854.605**	**(77.454.782.949)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.670.180.247.359**	**1.747.635.030.308**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*999.470.377.635*	*806.684.043.993*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*584.616.275.640*	*795.396.028.755*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*86.093.594.084*	*145.554.957.560*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		***3.684.428.101.964***	**1.670.180.247.359**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.583.003.881.569	999.470.377.635
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	2.032.267.998.730	584.616.275.640
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.11	69.156.221.665	86.093.594.084

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	12.712.500.000.000	(93.727.721.862)	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*22.2*	*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*	-	-	*3.750.000.000.000*	-	*15.000.000.000.000*	*18.750.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*22.2*	*1.440.311.004*	*1.440.311.004*	-	-	*8.962.500.000.000*	*(93.727.721.862)*	*1.440.311.004*	*8.870.212.589.142*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	(13.093.892.370)	30.406.095.059	(47.564.987.429)	371.857.302.155	(132.656.298.080)	(13.093.892.370)	226.107.111.705
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.996.765.211	978.311.455.343	(2.631.055.792)	3.569.118.213.112	-	2.414.996.765.211	5.984.114.978.323
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*22.1*	*1.439.079.394.140*	*2.417.390.849.483*	*978.311.455.343*	-	*3.089.329.353.164*	-	*2.417.390.849.483*	*5.506.720.202.647*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*22.1*	*236.971.520*	*(2.394.084.272)*	-	*(2.631.055.792)*	*479.788.859.948*	-	*(2.394.084.272)*	*477.394.775.676*
TỔNG CỘNG		**16.445.429.192.116**	**17.403.950.699.297**	**1.008.717.550.402**	**(50.196.043.221)**	**16.653.475.515.267**	**(226.384.019.942)**	**17.403.950.699.297**	**33.831.042.194.622**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	34	4.065.000.000	(13.093.892.370)	30.406.095.059	(47.564.987.429)	371.857.302.155	(132.656.298.080)	(13.093.892.370)	226.107.111.705
TỔNG CỘNG		**4.065.000.000**	**(13.093.892.370)**	**30.406.095.059**	**(47.564.987.429)**	**371.857.302.155**	**(132.656.298.080)**	**(13.093.892.370)**	**226.107.111.705**

Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nhâm Hà Hải Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 812 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 33.831.042.194.622 VND và tổng tài sản là 73.017.077.466.072 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")* (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt theo phương pháp giá gốc, hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày định giá, hoặc theo phương pháp định giá do cấp có thẩm quyền quyết định, và/hoặc giá được xác định do đơn vị định giá độc lập được Công ty chấp nhận.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.29 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.30 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền	**7.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*7.081.765.474.527*	*2.313.062.999.484*
Các khoản tương đương tiền	**1.000.000.000.000**	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*1.000.000.000.000*	-
Tổng cộng	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2025		*2024*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**2.544.189.335**	**250.781.279.331.875**	**767.199.481**	**119.370.547.824.466**
- Cổ phiếu	1.183.336.381	40.038.368.211.708	23.128.664	680.625.854.300
- Trái phiếu	894.318.335	176.031.663.243.696	600.926.166	104.672.300.038.945
- Chứng chỉ tiền gửi	41.620.801	28.459.997.183.517	2.601.445	11.615.315.816.343
- Chứng quyền	424.913.800	821.250.692.954	140.543.200	154.667.711.179
- Tiền gửi có kỳ hạn	18	5.430.000.000.000	6	2.247.638.403.699
b. Của Nhà đầu tư	**14.976.603.971**	**486.881.290.703.654**	**7.264.659.248**	**241.905.800.821.923**
- Cổ phiếu	14.219.808.442	383.472.369.942.864	6.701.072.296	163.842.861.611.700
- Trái phiếu	382.462.385	99.669.850.404.469	356.418.716	77.840.343.810.973
- Chứng chỉ quỹ	76.503.871	3.188.673.807.967	68.742.738	141.442.752.660
- Chứng quyền	297.829.273	550.396.548.354	138.425.498	81.152.646.590
Tổng cộng	**17.520.793.306**	**737.662.570.035.529**	**8.031.858.729**	**361.276.348.646.389**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	**5.341.073.980.820**	**5.928.916.512.200**	**1.640.615.360.060**	**1.637.357.001.660**
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên UPCoM	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000	25.770.652.800	22.512.294.400
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	296.135.061.200	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260
Trái phiếu	**12.946.411.711.680**	**12.946.446.394.528**	**7.697.161.600.411**	**7.697.427.353.471**
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	11.447.958.807	74.045.700.000	74.311.453.060
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411
Công cụ thị trường tiền tệ	**7.275.000.000.000**	**7.275.000.000.000**	**3.202.820.194.200**	**3.202.820.194.200**
Chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200
Tổng cộng	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**	**12.540.597.154.671**	**12.537.604.549.331**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	**992.500.000.000**	**1.336.000.000.000**	**-**	**-**
Cổ phiếu niêm yết (*)	**717.000.000.000**	**1.060.500.000.000**	**-**	**-**
Của VPBankS	478.000.000.000	707.000.000.000	-	-
Của Nhà đầu tư	239.000.000.000	353.500.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**275.500.000.000**	**275.500.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu	**996.608.294.715**	**993.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**1.720.060.103.158**
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	993.715.406.420	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	660.600.000.000	660.600.000.000
Tổng cộng	**1.989.108.294.715**	**2.329.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**1.720.060.103.158**

(*) Đây là tổng giá trị cổ phiếu hợp tác đầu tư giữa VPBankS và đối tác liên quan đến việc hợp tác đầu tư mua cổ phiếu theo đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ. VPBankS đứng tên sở hữu toàn bộ cổ phiếu và có toàn quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hợp tác để hiện thực hóa lợi nhuận đầu tư dự kiến theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Cổ phiếu có thời gian hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (ngày 24 tháng 06 năm 2025). Giá trị cổ phiếu của Nhà đầu tư được ghi đối ứng phải trả tại khoản mục *"Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu"*, *Thuyết minh số 21.*

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*31/12/2025*				*31/12/2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**25.562.485.692.500**	**660.830.640.260**	**(72.953.426.032)**	**26.150.362.906.728**	**12.540.597.154.671**	**265.753.060**	**(3.258.358.400)**	**12.537.604.549.331**
Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807	74.045.700.000	265.753.060	-	74.311.453.060
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411
Công cụ thị trường tiền tệ	7.275.000.000.000	-	-	7.275.000.000.000	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200
AFS	**1.989.108.294.715**	**343.500.000.000**	**(2.892.888.295)**	**2.329.715.406.420**	**1.733.153.995.528**	**-**	**(13.093.892.370)**	**1.720.060.103.158**
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	343.500.000.000	-	1.060.500.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000
Tổng cộng	**27.551.593.987.215**	**1.004.330.640.260**	**(75.846.314.327)**	**28.480.078.313.148**	**14.273.751.150.199**	**265.753.060**	**(16.352.250.770)**	**14.257.664.652.489**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	199.111.283.036	199.111.283.036	65.079.235.271	65.079.235.271
Tổng cộng	**34.093.219.255.977**	**33.931.604.725.757**	**9.512.535.718.076**	**9.428.774.083.095**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	(161.614.530.220)	(83.761.634.981)
Tổng cộng	**(161.614.530.220)**	**(83.761.634.981)**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	34.100.000.000	-
Tổng cộng	**34.100.000.000**	**-**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	453.294.653.018	84.077.096.018
- *Phải thu khó đòi*	*84.077.096.018*	*84.077.096.018*
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.268.882.392.214	379.051.253.089
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	-	*6.082.801.230*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*1.268.882.392.214*	*372.968.451.859*
3. Trả trước cho người bán (1)	18.010.181.522	5.377.489.387
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	456.065.355.846	25.686.467.721
Trong đó: Phải thu khó đòi	*70.000.000*	*30.000.000*
5. Các khoản phải thu khác	1.807.342.257	560.468.609
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(58.895.967.213)	(42.068.548.009)
Tổng cộng	**2.139.163.957.644**	**452.684.226.815**

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ truyền thông, marketing.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm*
Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	(16.815.419.204)	-	(58.853.967.213)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	*56.000.362.315*	*(28.000.181.157)*	*(11.200.072.463)*	-	*(39.200.253.620)*	*56.000.362.315*
- Trần Lê Thu Trang	*28.076.733.703*	*(14.038.366.852)*	*(5.615.346.741)*	-	*(19.653.713.593)*	*28.076.733.703*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	(2.442.048.103)	2.430.048.103	(42.000.000)	70.000.000
- Công ty cổ phần ICD Nam Đình Vũ	-	-	*(12.000.000)*	-	*(12.000.000)*	*40.000.000*
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thiên An	-	-	*(754.012.603)*	*754.012.603*	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	*(1.676.035.500)*	*1.676.035.500*	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	*17.500.000*	*(17.500.000)*	-	-	*(17.500.000)*	*17.500.000*
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	*12.500.000*	*(12.500.000)*	-	-	*(12.500.000)*	*12.500.000*
Tổng cộng	**84.107.096.018**	**(42.068.548.009)**	**(19.257.467.307)**	**2.430.048.103**	**(58.895.967.213)**	**84.147.096.018**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tạm ứng	902.335.640	2.794.178.623
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	3.895.945.750	549.436.342
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.695.903.690	3.477.974.293
- *Chi phí dịch vụ khoản vay*	*13.005.946.041*	-
- *Chi phí thuê văn phòng*	*2.898.602.899*	-
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*153.513.325*	*125.100.779*
- *Chi phí phần mềm*	*11.248.327.420*	*1.702.175.428*
- *Chi phí thuê bao dữ liệu*	-	*256.014.321*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*1.389.514.005*	*1.394.683.765*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.166.000.000	140.000.000
Tổng cộng	**47.660.185.080**	**6.961.589.258**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Đầu tư dài hạn khác				
- *Công ty cổ phần sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng*	*11%*	*2.750.000.000*	-	-
Tổng cộng		**2.750.000.000**		-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong năm	19.167.826.200	1.355.214.860	20.803.133.004
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong năm	(4.939.353.933)	(1.064.088.807)	(6.003.442.740)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	30.875.292.230	1.240.270.608	32.115.562.838

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Tăng trong năm	350.000.000	350.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.510.900.000	19.510.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Hao mòn trong năm	(3.813.033.633)	(3.813.033.633)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(11.283.463.071)	(11.283.463.071)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.690.470.562	11.690.470.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.227.436.929	8.227.436.929

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Chi phí thuê văn phòng	181.126.160.576	190.182.468.608
Chi phí sửa chữa văn phòng	12.736.358.813	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.059.468.328	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	317.059.159	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.340.906.181	1.060.132.743
Chi phí trả trước dài hạn khác	594.965.878	140.034.266
Tổng cộng	**200.174.918.935**	**204.420.861.289**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ hàng năm	731.340.272	411.261.268
Tổng cộng	**7.941.253.884**	**5.409.996.775**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	*Số đầu năm*	*Số vay trong năm*	*Số trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn (*)		**9.133.001.998.710**	**78.320.584.962.968**	**(64.694.401.961.678)**	**22.759.185.000.000**
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)		-	3.891.025.000.000	-	3.891.025.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.738.199.998.710	9.778.499.962.968	(10.885.699.961.678)	1.631.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		2.000.000.000.000	4.319.800.000.000	(4.954.900.000.000)	1.364.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	**Từ 4,0% trở lên**	850.000.000.000	5.942.000.000.000	(3.817.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		500.000.000.000	5.264.000.000.000	(5.164.000.000.000)	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		200.000.000.000	8.700.000.000.000	(5.725.000.000.000)	3.175.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		135.000.000.000	2.278.000.000.000	(733.000.000.000)	1.680.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		-	2.997.000.000.000	(1.997.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	3.500.000.000.000	(2.000.000.000.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng khác		2.709.802.000.000	31.650.260.000.000	(29.417.802.000.000)	4.942.260.000.000
Vay đối tượng khác	**Từ 1,5% trở lên**	**1.649.805.430**	**1.263.227.098.046.855**	**(1.248.645.858.878.672)**	**14.582.888.973.613**
Cá nhân và các tổ chức khác		1.649.805.430	1.263.227.098.046.855	(1.248.645.858.878.672)	14.582.888.973.613
Tổng cộng		**9.134.651.804.140**	**1.341.547.683.009.823**	**(1.313.340.260.840.350)**	**37.342.073.973.613**

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá	864.100.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	-	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	4.350.000.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	445.000.000.000	-	Chứng quyền
Tổng cộng	**5.659.100.000.000**	**3.626.000.000.000**	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	15.084.253.659	4.376.301.669
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	11.109.316.161	730.758.135
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	51.428.712.000	-
Phải trả tổ chức cá nhân khác	28.787.000	25.460.068
Tổng cộng	**77.651.068.820**	**5.132.519.872**

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6.000.000	3.736.700	2.263.300
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5.000.000	4.560.000	440.000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7.500.000	3.909.300	3.590.700
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	5.709.400	1.790.600
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	2.275.800	3.724.200
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	2.132.800	3.867.200
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	1.966.800	4.033.200
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	5.612.800	387.200
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4.000.000	2.814.600	1.185.400
Tổng cộng				**54.000.000**	**32.718.200**	**21.281.800**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả mua tài sản tài chính	414.571.581.000	-
Phải trả người bán	25.975.718.443	6.026.644.699
- *Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu*	*9.316.017.900*	-
- *Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT*	*3.617.419.440*	-
- *Công ty TNHH FPT IS*	*3.293.709.000*	-
- *Công ty TNHH Thịnh Điền*	*3.287.591.690*	*1.916.468.955*
- *Công ty TNHH NOVENTIQ Việt Nam*	-	*1.635.340.592*
- *Công ty TNHH FPT Smart Cloud*	-	*768.621.556*
- *Phải trả người bán khác*	*6.460.980.413*	*1.706.213.596*
Tổng cộng	**440.547.299.443**	**6.026.644.699**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	28.708.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	602.939.224
Tổng cộng	**631.737.874.302**	**96.404.415.228**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số phải nộp đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Tăng/(giảm) khác*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
I	**Thuế**	**96.404.415.228**	**1.250.853.285.551**	**(1.442.375.530)**	**(714.077.450.947)**	**631.737.874.302**
1	Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	56.662.002.662	-	(56.203.415.097)	487.296.451
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 33.1)*	75.771.567.373	775.505.034.574	-	(264.233.924.926)	587.042.677.021
3	Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	402.766.658.330	(1.442.375.530)	(379.633.253.940)	41.692.228.605
4	Thuế nhà thầu	602.939.224	15.916.589.985	-	(14.003.856.984)	2.515.672.225
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	**96.404.415.228**	**1.250.853.285.551**	**(1.442.375.530)**	**(714.077.450.947)**	**631.737.874.302**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Chi phí lãi vay	62.334.998.381	14.677.147.795
Chi phí Cloud	703.242.419	823.280.766
Chi phí cước viễn thông, SMS	294.720.453	105.000.000
Chi phí phải trả khác	1.296.110.405	1.601.157.655
Tổng cộng	**64.629.071.658**	**17.206.586.216**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	353.500.000.000	-
- *Phải trả tiền góp vốn*	*239.000.000.000*	-
- *Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu Hợp tác đầu tư*	*114.500.000.000*	-
Phải trả ngắn hạn khác	34.358.640.574	10.354.432.453
Tổng cộng	**387.858.640.574**	**10.354.432.453**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Lợi nhuận đã thực hiện	5.506.720.202.647	2.417.390.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	477.394.775.676	(2.394.084.272)
Tổng cộng	**5.984.114.978.323**	**2.414.996.765.211**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.569.118.213.112	3.569.118.213.112
Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 3.2/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông	3.750.000.000.000	8.868.772.278.138	-	-	-	-	12.618.772.278.138
Đánh giá lại TSTC	-	-	239.201.004.075	-	-	-	239.201.004.075
Số cuối năm	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**226.107.111.705**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.984.114.978.323**	**33.831.042.194.622**

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**4.065.000.000**	**303.757.726**	**303.757.726**	**1.439.316.365.660**	**16.445.429.192.116**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	975.680.399.551	975.680.399.551
Đánh giá lại TSTC	-	-	(17.158.892.370)	-	-	-	(17.158.892.370)
Số cuối năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2025	*31/12/2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.500.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.500.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.875.000.000**	**1.500.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.500.000.000*

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.629.060.845.000	6.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	419.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.254.870.000	-
Tổng cộng	**15.088.315.715.000**	**6.537.959.940.000**

23.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu và chứng quyền	53.401.450.000	-
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	**53.401.450.000**	**-**

23.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	-	614.656.000.000
Lưu ký khác	652.873.880.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	**652.873.880.000**	**3.628.968.270.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	6.000.000.000	-
Tổng cộng	**6.000.000.000**	-

23.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.777.334.706.800	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.830.401.460.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.182.440.080.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.996.960.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	217.186.406.000	149.607.170.000
Tổng cộng	**70.099.359.612.800**	**27.737.064.620.000**

23.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.164.540.000	67.541.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	272.220.000.000	-
Tổng cộng	**299.384.540.000**	**67.541.750.000**

23.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	594.803.910.000	185.263.590.000
Chứng chỉ quỹ	-	8.000.000
Chứng quyền	401.478.200	276.730.000
Tổng cộng	**595.205.388.200**	**185.548.320.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Trái phiếu (*)	-	13.253.579.000.000
Tổng cộng	**-**	**13.253.579.000.000**

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Cổ phiếu	679.707.770.000	304.645.930.000
Trái phiếu	9.597.200.000	-
Tổng cộng	**689.304.970.000**	**304.645.930.000**

23.10 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.583.003.881.569	999.470.377.635
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.583.003.881.569*	*999.470.377.635*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.032.267.998.730	584.616.275.640
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*2.030.522.485.312*	*583.836.213.655*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.745.513.418*	*780.061.985*
Tổng cộng	**3.615.271.880.299**	**1.584.086.653.275**

23.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	69.156.221.665	86.093.594.084
Tổng cộng	**69.156.221.665**	**86.093.594.084**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.12 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.615.633.633.239	1.584.099.240.820
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*3.615.120.056.171*	*1.583.679.111.901*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*513.577.068*	*420.128.919*
Tổng cộng	**3.615.633.633.239**	**1.584.099.240.820**

23.13 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.400.627.000	3.099.792.000
Tổng cộng	**25.400.627.000**	**3.099.792.000**

23.14 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	43.393.841.725	82.981.214.539
Tổng cộng	**43.393.841.725**	**82.981.214.539**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	304.661.194	34.615	10.545.728.228.950	(9.939.274.911.400)	606.453.317.550	8.285.941.288
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	76.969.913	116.071	1.954.682.932.758	(1.454.384.836.260)	500.298.096.498	-
3	Trái phiếu niêm yết	191.427.500	25.395	22.219.140.288.000	(22.216.845.405.066)	2.294.882.934	29.944.728.918
4	Trái phiếu chưa niêm yết	138.186.552	354.163	48.940.580.162.659	(48.162.433.794.254)	778.146.368.405	534.878.942.672
5	Công cụ thị trường tiền tệ	22.110.527	652.213	14.420.774.036.744	(14.397.043.340.973)	23.730.695.771	19.425.796.524
6	Chứng quyền	116.011.000	1.747	202.623.880.487	(161.285.069.794)	41.338.810.693	11.416.682.006
	Tổng cộng	**849.366.686**		**98.283.529.529.598**	**(96.331.267.357.747)**	**1.952.262.171.851**	**603.952.091.408**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	161.274.700	34.801	5.612.580.255.000	(5.836.008.426.580)	(223.428.171.580)	(6.631.097.988)
2	Trái phiếu niêm yết	116.720.000	112.451	13.125.222.390.000	(13.132.379.025.409)	(7.156.635.409)	(8.781.769.104)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	700.509	2.747.295	1.924.504.919.572	(1.934.086.991.294)	(9.582.071.722)	(287.292.976.403)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	(2.396.130.876)
5	Chứng quyền	80.086.700	2.222	177.922.276.475	(209.408.039.800)	(31.485.763.325)	(5.925.757.606)
	Tổng cộng	**358.781.909**		**20.840.229.841.047**	**(21.111.882.483.083)**	**(271.652.642.036)**	**(311.027.731.977)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Giá trị mua theo sổ sách kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Chênh lệch số kế toán trong kỳ*
I	**Loại FVTPL**	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**	**587.877.214.228**	**(2.992.605.340)**	**590.869.819.568**
1	Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000	591.975.572.909	(3.258.358.400)	595.233.931.309
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	296.135.061.200	(4.133.041.529)	-	(4.133.041.529)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	11.447.958.807	34.682.848	265.753.060	(231.070.212)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721	-	-	-
6	Công cụ thị trường tiền tệ	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000	-	-	-
II	**Loại AFS**	**1.989.108.294.715**	**2.329.715.406.420**	**340.607.111.705**	**(13.093.892.370)**	**353.701.004.075**
1	Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	993.715.406.420	(2.892.888.295)	(13.093.892.370)	10.201.004.075
2	Cổ phiếu niêm yết (*)	717.000.000.000	1.060.500.000.000	343.500.000.000	-	343.500.000.000
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	275.500.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	**27.551.593.987.215**	**28.480.078.313.148**	**928.484.325.933**	**(16.086.497.710)**	**944.570.823.643**

(*) Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm phần chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu hợp tác đầu tư của đối tác được trình bày tại *Thuyết minh số 7.2*.

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.235.443.098.347	567.896.645.665
Từ tài sản tài chính HTM	1.036.453.148	25.876.410.959
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.908.960.290.550	917.412.158.304
Từ tài sản tài chính AFS	56.889.974.205	58.391.899.721
- Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*56.889.974.205*	*54.326.899.721*
- Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	*-*	*4.065.000.000*
Tổng cộng	**3.202.329.816.250**	**1.569.577.114.649**

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	77.852.895.239	32.322.906.044
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	16.815.419.204	25.412.654.500
Tổng cộng	**94.668.314.443**	**57.735.560.544**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	12.789.671.096	2.771.868.415
Tổng cộng	**12.789.671.096**	**2.771.868.415**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	471.212.627.837	215.230.542.887
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	18.845.949.316	8.494.582.527
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.372.604.346	6.419.195.913
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	12.952.071	-
Tổng cộng	**503.444.133.570**	**230.144.321.327**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	115.271.345.978	45.142.904.950
Chi phí lưu ký trả VSDC	12.857.376.109	6.261.219.314
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	78.917.886.755	45.536.881.033
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	275.007.278.243	125.846.780.703
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	4.942.518.200	2.711.885.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.196.085.333	713.172.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.365.890.187	1.332.235.926
Chi phí dự phòng	12.000.000	-
Chi phí khác	9.873.752.765	2.599.241.808
Tổng cộng	**503.444.133.570**	**230.144.321.327**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Chi phí nhân viên	34.961.810.199	23.011.242.766
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.958.626	62.192.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.833.361	228.256.327
Chi phí công tác	30.679.000	7.381.000
Chi phí khác	385.308.299	149.199.940
Tổng cộng	**36.181.589.485**	**23.458.273.030**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định		
- *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*47.777.859.887*	*7.206.739.176*
Tổng cộng	**47.777.859.887**	**7.206.739.176**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.738.500	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	*40.738.500*	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.488.300.193.094	361.180.425.572
Chi phí tài chính khác	1.694.479.390	870.977.104
Tổng cộng	**1.490.035.410.984**	**362.051.402.676**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lương và các khoản phúc lợi	257.744.437.729	167.181.988.759
Chi phí vật tư văn phòng	282.045.216	189.392.634
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.893.804.362	1.758.849.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.816.476.373	8.237.247.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.985.709.029	16.461.469.802
Chi phí thuê văn phòng	26.354.779.595	9.056.632.538
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.318.210.211	2.446.925.686
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	5.873.565.121	4.216.894.407
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	36.512.341.092	8.722.250.598
Chi phí khác	7.984.175.865	18.529.948.306
Tổng cộng	**396.765.544.593**	**236.801.599.344**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	429.232.589
Thu nhập khác	3.781.286.604	13.147.374
Tổng thu nhập khác	**3.781.286.604**	**442.379.963**
Chi phí khác	340.355.144	340.152.205
Tổng chi phí khác	**340.355.144**	**340.152.205**
Tổng cộng	**3.440.931.460**	**102.227.758**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(598.058.490.869)**	**3.644.680.513**
Điều chỉnh tăng:	701.914.289.523	12.983.104.154
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*608.190.055.865*	*12.574.593.381*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*49.019.463.527*	-
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay*	*44.052.804.260*	-
- *Chi phí không được khấu trừ*	*651.965.871*	*408.510.773*
Điều chỉnh giảm:	(1.299.972.780.392)	(9.338.423.641)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(32.013.985.000)*	*(52.650.000)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(1.199.059.875.433)*	*(9.285.773.641)*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành*	*(68.898.919.959)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**3.877.525.172.869**	**1.223.343.202.145**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**775.505.034.574**	**244.668.640.429**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	-	7.245.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	**775.505.034.574**	**244.675.886.029**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong năm	(264.233.924.926)	(216.377.839.016)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**587.042.677.021**	**75.771.567.373**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	**651.671.680**	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(651.671.680)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	14.590.685.208	651.671.680
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành	441.978.904	-
Tổng cộng	**15.032.664.112**	**651.671.680**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**53.150.612**	**59.242.880**
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(53.150.612)	(59.242.880)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	132.166.128.053	53.150.612
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch trích dự phòng cho vay không đủ điều kiện theo TT48	8.810.560.852	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	4.417.870.191	-
Tổng cộng	**145.394.559.096**	**53.150.612**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	598.521.068	(59.242.880)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	126.386.003.697	(598.521.068)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.975.891.287	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**130.960.416.052**	**(657.763.948)**

34. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	220.357.419.302	18.843.584.773	226.107.111.705

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.569.118.213.112	975.680.399.551
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.550.342.466	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.302**	**650**

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT VPBankS đồng thời là Chủ tịch HĐQT của CTCP Fintech AI

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phát sinh trong năm*				*Doanh thu/ (chi phí)*	*Giá trị giao dịch trong năm*
		Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.296.702.396.178	2.730.719.479.941.044	(2.726.696.732.222.384)	6.319.450.114.838	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn		3.420.000.000.000	(1.000.000.000.000)	2.420.000.000.000		
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-		43.406.148.796	-
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn					15.596.602.738	
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-		(1.302.378.582)	-
	Giao dịch chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-	-	267.525.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Tiền gửi không kỳ hạn	-	11.184.234.353	11.101.122.000	83.112.353	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	4.472.003	-
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	1.122.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Góp vốn đầu tư	-	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	52.800.000	-	52.800.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-		(12.268.219.615)	-

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Chức danh	*Năm 2025*	*Năm 2024*
Thù lao của HĐQT		**360.000.000**	**662.727.273**
- Bà Hồ Thúy Ngà *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025)*	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
- Ông Vũ Hữu Điền *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Phó Chủ tịch	-	-
- Ông Nguyễn Lương Tân *(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023)*	Thành viên	-	-
- Ông Nguyễn Thành Trung *(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025)*	Thành viên	-	-
- Ông Nguyễn Công Tuấn *(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024)*	Thành viên	-	302.727.273
Thù lao, lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc		**10.321.319.615**	**5.064.434.766**
- Ông Vũ Hữu Điền *(Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Tổng Giám đốc	10.079.774.160	1.747.710.128
- Ông Nhâm Hà Hải *(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)*	Tổng Giám đốc	241.545.455	-
- Ông Nguyễn Duy Linh *(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024)*	Tổng Giám đốc	-	3.316.724.638
Thù lao, lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát		**1.586.900.000**	**724.687.034**
- Ông Vũ Hồng Cao *(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022)*	Trưởng ban	444.000.000	201.047.619
- Ông Nguyễn Hùng Cường *(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)*	Thành viên	633.500.000	300.500.000
- Ông Trần Vĩnh Khang *(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024)*	Thành viên	509.400.000	125.574.198
- Bà Nguyễn Thị Bích Hợi *(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024)*	Thành viên	-	97.565.217

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh*	*Tư vấn phát hành và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2025				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.376.779.379.387	4.572.457.330.518	1.012.365.362.907	7.961.602.072.812
2. Các chi phí trực tiếp	(1.369.508.823.970)	(1.709.680.004.840)	(18.790.560.441)	(3.097.979.389.251)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(252.092.938.479)	(102.133.875.326)	(33.812.206.018)	(388.039.019.823)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**755.177.616.938**	**2.760.643.450.352**	**959.762.596.448**	**4.475.583.663.738**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1. Tài sản phân bổ	35.042.607.112.909	37.457.232.054.154	423.894.018.943	72.923.733.186.006
2. Tài sản không phân bổ				93.344.280.066
Tổng tài sản	**35.042.607.112.909**	**37.457.232.054.154**	**423.894.018.943**	**73.017.077.466.072**
1. Nợ phải trả bộ phận	20.498.240.043.967	17.852.470.972.764	6.692.208.925	38.357.403.225.656
2. Nợ không phân bổ				828.632.045.794
Tổng công nợ	**20.498.240.043.967**	**17.852.470.972.764**	**6.692.208.925**	**39.186.035.271.450**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	*31/12/2024*
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 – 5 năm	10.190.473.920	-
Trên 5 năm	504.647.431.073	-
Tổng cộng	**514.837.904.993**	**-**

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, VPBankS đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục, đa dạng khoản vay, kỳ hạn vay, đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số tương quan thấp. Bên cạnh đó, VPBankS triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 6.464.950.901.200 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi thị trường biến động giảm mạnh khiến giá trị tài sản bảo đảm suy giảm và khách hàng không bổ sung được thêm ký quỹ. Trong trường hợp việc bán giải chấp tài sản diễn ra chậm hơn dự kiến, công ty có thể phát sinh thua lỗ. Tuy nhiên, rủi ro này được đánh giá là không trọng yếu bởi với từng cổ phiếu, Công ty đã xây dựng phương pháp để xác định hạn mức dư nợ cho vay, hạn mức khối lượng cho vay, tỷ lệ cho vay, giá chặn; với từng tài khoản, công ty duy trì chính sách kiểm soát hạn mức dư nợ, tỷ lệ ký quỹ ban đầu, duy trì, xử lý nghiêm ngặt.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Không quá hạn và không bị suy giảm	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.081.765.474.527	-	-	8.081.765.474.527
Các khoản cho vay	33.934.214.392.318	-	159.004.863.659	34.093.219.255.977
Các khoản phải thu, trong đó:	2.061.337.570.712	31.955.410.044	86.756.762.579	2.180.049.743.335
- *Phải thu bán các tài sản tài chính*	*369.217.557.000*	-	*84.077.096.018*	*453.294.653.018*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi*	*1.266.272.725.653*	-	*2.609.666.561*	*1.268.882.392.214*
- *Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*424.039.945.802*	*31.955.410.044*	*70.000.000*	*456.065.355.846*
Tổng cộng	**44.077.317.437.557**	**31.955.410.044**	**245.761.626.238**	**44.355.034.473.839**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Nguyên nhân của rủi ro thanh khoản có thể đến từ nhiều yếu tố như: Nhu cầu rút vốn đột ngột của khách hàng, áp lực thanh toán các nghĩa vụ ký quỹ, hoặc gián đoạn trong hệ thống thanh toán với các đối tác và tổ chức lưu ký. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, rủi ro này có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và khả năng duy trì hoạt động ổn định của công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả, Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh khoản, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**8.081.765.474.527**	-		-	**8.081.765.474.527**
Tài sản tài chính	**159.004.863.659**	**28.480.078.313.148**	**33.968.314.392.318**	**2.750.000.000**	-	**62.610.147.569.125**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		26.150.362.906.728	-		-	26.150.362.906.728
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.329.715.406.420	-	-	-	2.329.715.406.420
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	34.100.000.000		-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	33.934.214.392.318	-	-	34.093.219.255.977
Đầu tư dài hạn	-	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000
Tài sản khác	**118.712.172.623**	**23.883.903.060**	**2.079.596.282.705**	**52.163.469.684**	**9.405.423.522**	**2.283.761.251.594**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	14.166.000.000	849.206.160	9.405.423.522	24.420.629.682
Phải thu khác	118.712.172.623	-	2.061.337.570.712	-	-	2.180.049.743.335
Tài sản khác	-	23.883.903.060	3.895.945.750	-	-	27.779.848.810
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	196.766.243	51.314.263.524	-	51.511.029.767
Tổng cộng	**277.717.036.282**	**36.585.727.690.735**	**36.047.910.675.023**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**72.975.674.295.246**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	37.342.073.973.613	-	-	37.342.073.973.613
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	77.651.068.820	-	-	77.651.068.820
Chi phí phải trả	-	-	64.629.071.658	-	-	64.629.071.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	631.737.874.302	-	-	631.737.874.302
Phải trả, phải nộp khác	-	-	922.619.481.723	-	-	922.619.481.723
Tổng cộng	-	-	**39.038.711.470.116**	-	-	**39.038.711.470.116**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**277.717.036.282**	**36.585.727.690.735**	**(2.990.800.795.093)**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**33.936.962.825.130**

37. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 11 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

VPBank Securities Joint Stock Company

Financial statements

For the year ended 31 December 2025



Shape the future
with confidence

VPBank Securities Joint Stock Company

Financial statements

For the year ended 31 December 2025

VPBank Securities Joint Stock Company

CONTENTS

	Pages
General information	1 - 2
Report of Management	3
Independent auditor's report	4 - 5
Statement of financial position	6 - 11
Income statement	12 - 13
Cash flow statement	14 - 16
Statement of changes in owners' equity	17 - 18
Notes to the financial statements	19 - 73

VPBank Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") (formerly known as "ASC Securities Corporation") is a joint stock company established under the Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, Amended License 136/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 36,000,000,000 and has been supplemented in accordance with amended licenses for over time. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian services, finance and investment advisory service, margin lending and advancing payment for securities services. The Company's Head Office is located at 21st and 25th floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi.

As at 31 December 2025, the Company has no subsidiaries, associates and dependent accounting units.

As at 31 December 2025, the Company has 812 employees (31 December 2024: 582 employees).

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Election/Dismission*
Ms. Ho Thuy Nga	Chairman	Elected on 15 September 2025
	Member	Elected on 14 February 2022
Mr. Vu Huu Dien	Chairman	Elected on 01 July 2024 Dismissed on 15 September 2025
	Vice Chairman	Elected on 15 December 2025
Mr. Nguyen Luong Tan	Member	Elected on 04 December 2023
Mr. Nguyen Quang Trung	Independent Member	Elected on 03 September 2025

BOARD OF SUPERVISION

Members of Board of Supervision during the year and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Election*
Mr. Vu Hong Cao	Head of the Board of Supervision	Elected on 14 February 2022
Mr. Nguyen Hung Cuong	Member	Elected on 26 April 2024
Mr. Tran Vinh Khang	Member	Elected on 28 August 2024

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Election/Dismission*
Mr. Vu Huu Dien	Chief Executive Officer	Elected on 04 November 2024 Dismissed on 15 December 2025
Mr. Nham Ha Hai	Chief Executive Officer	Elected on 15 December 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company from 01 January 2025 to 15 December 2025 is Mr. Vu Huu Dien, title of Chairman cum Chief Executive Officer. The legal representative of the Company from 15 December 2025 to 31 December 2025 and at the date of this report is Mr. Nham Ha Hai, title of Chief Executive Officer.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

VPBank Securities Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the Company's financial statements for the accounting year ended 31 December 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management of the Company is responsible for the financial statements of each financial year that give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operation, its cash flows and its changes in equity for the year. In preparing those financial statements, Management is required to:

- select suitable accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps to prevent and detect frauds and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and of the results of its operations, its cash flow statement and its statement of changes in owners' equity for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
P. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mr. Nham Ha Hai
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Reference: 12891379/E-68736327

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: The Shareholders of
VPBank Securities Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 12 March 2026 and set out on pages 6 to 73, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, the income statement, the cash flow statement and the statement of changes in owners' equity for the year ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and presentation of the financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal controls relevant to the Company's preparation and presentation of the financial statements that are true and fair in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management of the Company, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its operations, its cash flows and its changes in equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited

Vu Tien Dung Deputy General Director Audit Practising Registration Certificate No. 3221-2025-004-1	Tran Thi Thu Hien Auditor Audit Practising Registration Certificate No. 2487-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
100	**A. CURRENT ASSETS**		**72,714,372,656,156**	**26,459,147,551,141**
110	***I. Financial assets***		***72,666,712,471,076***	***26,452,185,961,883***
111	1. Cash and cash equivalents	5	8,081,765,474,527	2,313,062,999,484
111.1	*1.1. Cash*		*7,081,765,474,527*	*2,313,062,999,484*
111.2	*1.2. Cash equivalents*		*1,000,000,000,000*	-
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	7.1	26,150,362,906,728	12,537,604,549,331
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	7.6	34,100,000,000	-
114	4. Loans	7.4	34,093,219,255,977	9,512,535,718,076
115	5. Available-for-sale ("AFS") financial assets	7.2	2,329,715,406,420	1,720,060,103,158
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	7.5	(161,614,530,220)	(83,761,634,981)
117	7. Receivables		1,722,177,045,232	463,128,349,107
117.1	*7.1. Receivables from disposals of financial assets*	*8*	453,294,653,018	*84,077,096,018*
117.2	*7.2. Receivables and accruals from dividend, interest income of financial asset*	*8*	1,268,882,392,214	*379,051,253,089*
117.3	*7.2.1. Receivables for due dividend and interest income*		-	*6,082,801,230*
117.4	*7.2.2. Accruals for undue dividend and interest income*		*1,268,882,392,214*	*372,968,451,859*
118	8. Advances to suppliers	8	18,010,181,522	5,377,489,387
119	9. Receivables from services provided by the Company	8	456,065,355,846	25,686,467,721
122	10. Other receivables	8	1,807,342,257	560,468,609
129	11. Provision for impairment of receivables	8	(58,895,967,213)	(42,068,548,009)
130	***II. Other current assets***	***9***	***47,660,185,080***	***6,961,589,258***
131	1. Advances		902,335,640	2,794,178,623
132	2. Office supplies, tools and materials		3,895,945,750	549,436,342
133	3. Short-term prepaid expenses		28,695,903,690	3,477,974,293
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		14,166,000,000	140,000,000

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**302,704,809,916**	**254,779,243,339**
210	***I. Long-term financial assets***		***2,750,000,000***	**-**
212	1. Long-term investments		2.750.000.000	-
212.4	*1.1. Other long-term investments*	10	*2.750.000.000*	-
220	***II. Fixed assets***		***40.342.999.767***	***29,286,435,080***
221	1. Tangibles fixed assets	11	32.115.562.838	17,595,964,518
222	*1.1. Cost*		*46.154.295.728*	*25,631,254,668*
223a	*1.2. Accumulated depreciation*		*(14.038.732.890)*	*(8,035,290,150)*
227	2. Intangible fixed assets	12	8.227.436.929	11,690,470,562
228	*2.1. Cost*		*19.510.900.000*	*19,160,900,000*
229a	*2.2. Accumulated amortization*		*(11.283.463.071)*	*(7,470,429,438)*
240	***III. Construction in progress***		***11,168,030,000***	-
250	***IV. Other long-term assets***		***248,443,780,149***	***225,492,808,259***
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges		10,254,629,682	-
252	2. Long-term prepaid expenses	13	200,174,918,935	204,420,861,289
253	3. Deferred tax asset		15,032,664,112	651,671,680
254	4. Payment for Settlement Assistance Fund	14	7,941,253,884	5,409,996,775
255	5. Other long-term assets		15,040,313,536	15,010,278,515
270	**TOTAL ASSETS**		**73,017,077,466,072**	**26,713,926,794,480**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
300	**C. LIABILITIES**		**39,186,035,271,450**	**9,309,976,095,183**
310	***I. Current liabilities***		***39,040,640,712,354***	***9,309,922,944,571***
311	1. Short-term borrowings and financial leases	15	37,342,073,973,613	9,134,651,804,140
312	*1.1. Short-term borrowings*		*37,342,073,973,613*	*9,134,651,804,140*
318	2. Payables for securities trading activities	17	77,651,068,820	5,132,519,872
320	3. Short-term payables to supplier	18	440,547,299,443	6,026,644,699
321	4. Short-term advances from customers		642,200,000	742,200,000
322	5. Taxation and statutory obligations	19	631,737,874,302	96,404,415,228
323	6. Payables to employees		93,964,687,809	37,567,721,108
324	7. Employee benefits		248,853,897	654,498,895
325	8. Short-term accrued expenses	20	64,629,071,658	17,206,586,216
327	9. Short-term unrealized revenue		1,287,042,238	1,182,121,960
329	10. Other short-term payables	21	387,858,640,574	10,354,432,453
340	***II. Non-current liabilities***		***145,394,559,096***	***53,150,612***
356	1. Deferred income tax payables		145,394,559,096	53,150,612
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**33,831,042,194,622**	**17,403,950,699,297**
410	***I. Owners' equity***	***22.2***	**33,831,042,194,622**	***17,403,950,699,297***
411	1. Share capital		27,620,212,589,142	15,001,440,311,004
411.1	*1.1. Capital contribution*		*18,750,000,000,000*	*15,000,000,000,000*
411.1a	*a. Ordinary shares*		*18,750,000,000,000*	*15,000,000,000,000*
411.2	*1.2. Share premium*		*8,870,212,589,142*	*1,440,311,004*
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	34	226,107,111,705	(13,093,892,370)
414	3. Charter capital supplementary reserve		303,757,726	303,757,726
415	4. Operational risk and financial reserve		303,757,726	303,757,726
417	5. Undistributed profit	22.1	5,984,114,978,323	2,414,996,765,211
417.1	*5.1. Realized profit*		*5,506,720,202,647*	*2,417,390,849,483*
417.2	*5.2. Unrealized profit*		*477,394,775,676*	*(2,394,084,272)*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**73,017,077,466,072**	**26,713,926,794,480**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
005	Foreign currencies (USD)		-	-
006	Outstanding shares (number of shares)	22.3	1,875,000,000	1,500,000,000
008	Financial assets listed/registered for trading at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company (VND)	23.1	15,088,315,715,000	6,537,959,940,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)	23.2	53,401,450,000	-
012	Financial assets which have not been deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company (VND)	23.3	652,873,880,000	3,628,968,270,000
013	Entitled financial assets of the Company (VND)	23.4	6,000,000,000	-
014	Covered warrants (number of covered warrants)		21,281,800	-
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors (VND)	23.5	70,099,359,612,800	27,737,064,620,000
021.1	*Unrestricted financial assets*		*50,777,334,706,800*	*21,573,322,550,000*
021.2	*Restricted financial assets*		*1,830,401,460,000*	*1,691,270,010,000*
021.3	*Mortgaged financial assets*		*17,182,440,080,000*	*4,322,792,890,000*
021.4	*Blocked financial assets*		*91,996,960,000*	*72,000,000*
021.5	*Financial assets awaiting settlement*		*217,186,406,000*	*149,607,170,000*

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors	23.6	299,384,540,000	67,541,750,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*		*27,164,540,000*	*67,541,750,000*
022.2	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*		*272,220,000,000*	-
023	Awaiting financial assets of investors	23.7	595,205,388,200	185,548,320,000
024b	Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors	23.8	-	13,253,579,000,000
025	Entitled financial assets of Investors	23.9	689,304,970,000	304,645,930,000
026	Investors' deposits		3,684,428,101,964	1,670,180,247,359
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	23.10	1,583,003,881,569	999,470,377,635
029	Deposits for offsetting and payment of securities	23.10	2,032,267,998,730	584,616,275,640
029.1	*a. Deposits for offsetting and payment of securities of domestic investors*		*2,030,522,485,312*	*583,836,213,655*
029.2	*b. Deposits for offsetting and payment of securities of foreign investors*		*1,745,513,418*	*780,061,985*
030	Deposits of securities issuers	23.11	69,156,221,665	86,093,594,084
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	23.12	3,615,633,633,239	1,584,099,240,820
031.1	*Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company*		*3,615,120,056,171*	*1,583,679,111,901*
031.2	*Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company*		*513,577,068*	*420,128,919*

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers	23.13	25,400,627,000	3,099,792,000
035	Dividend, bond principal and interest payables	23.14	43,393,841,725	82,981,214,539

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*2025*	*2024*
	I. OPERATING INCOME			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		4,455,664,065,590	1,189,547,562,309
01.1	*1.1. Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	*24.1*	*1,952,262,171,851*	*603,952,091,408*
01.2	*1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*		*1,199,059,875,433*	*9,285,773,641*
01.3	*1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*24.3*	*1,235,443,098,347*	*567,896,645,665*
01.4	*1.4. Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables*		*68,898,919,959*	*8,413,051,595*
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	24.3	1,036,453,148	25,876,410,959
03	3. Gain from loans and receivables	24.3	1,908,960,290,550	917,412,158,304
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	24.3	56,889,974,205	58,391,899,721
06	5. Revenue from brokerage services		460,349,503,615	226,067,712,643
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		154,000,000,000	-
08	7. Revenue from securities investment advisory services		7,600,000,000	-
09	8. Revenue from securities custodian services		63,266,669,494	31,908,557,463
10	9. Revenue from financial advisory services		789,486,298,623	31,017,997,310
11	10. Revenue from other operating activities	26	12,789,671,096	2,771,868,415
20	**Total operating revenue**		**7,910,042,926,321**	**2,482,994,167,124**
	II. OPERATING EXPENSES			
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		945,739,476,082	336,659,715,507
21.1	*1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	*24.1*	*271,652,642,036*	*311,027,731,977*
21.2	*1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*		*608,190,055,865*	*12,574,593,381*
21.3	*1.3 Transaction costs for acquisition of financial assets at FVTPL*		*16,877,314,654*	*4,644,338,554*
21.4	*1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables*		*49,019,463,527*	*8,413,051,595*
23	2. Loss and differences from revaluation at fair value of AFS financial assets arising from reclassification		18,843,584,773	23,753,739,998
24	3. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	25	94,668,314,443	57,735,560,544
26	4. Expenses for proprietary trading activities	28	36,181,589,485	23,458,273,030
27	5. Expenses for brokerage services	27	471,212,627,837	215,230,542,887
30	6. Expenses for securities custodian services	27	13,372,604,346	6,419,195,913
31	7. Expenses for financial advisory services	27	18,845,949,316	8,494,582,527
32	8. Other operating expenses		12,952,071	-
40	**Total operating expenses**		**1,598,877,098,353**	**671,751,610,406**

INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*2025*	*2024*
	III. FINANCE INCOME			
42	1. Dividend from investment in subsidiaries, associates and variable interest income from deposits		47,777,859,887	7,206,739,176
50	**Total finance income**	**29**	**47,777,859,887**	**7,206,739,176**
	IV. FINANCE EXPENSES			
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		40,738,500	-
52	2. Borrowing costs		1,488,300,193,094	361,180,425,572
55	3. Other finance expenses		1,694,479,390	870,977,104
60	**Total finance expenses**	**30**	**1,490,035,410,984**	**362,051,402,676**
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**31**	**396,765,544,593**	**236,801,599,344**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**4,472,142,732,278**	**1,219,596,293,874**
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	1. Other income		3,781,286,604	442,379,963
72	2. Other expenses		340,355,144	340,152,205
80	**Total other operating profit**	**32**	**3,440,931,460**	**102,227,758**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**4,475,583,663,738**	**1,219,698,521,632**
91	1. Realized profit		3,864,834,387,738	1,222,987,341,372
92	2. Unrealized profit		610,749,276,000	(3,288,819,740)
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES**	**33**	**906,465,450,626**	**244,018,122,081**
100.1	1. Current CIT expense	33.1	775,505,034,574	244,675,886,029
100.2	2. Deferred CIT expense/(income)	33.2	130,960,416,052	(657,763,948)
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**3,569,118,213,112**	**975,680,399,551**
300	**XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/(EXPENSES)**		**239,201,004,075**	**(17,158,892,370)**
301	1. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets		239,201,004,075	(17,158,892,370)
400	**TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME**		**239,201,004,075**	**(17,158,892,370)**
501	**EARNINGS PER SHARE (VND/share)**	**35**	**2,302**	**650**

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	2025	2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**1. Profit before tax**		**4,475,583,663,738**	**1,219,698,521,632**
02	**2. Adjustments for**		**323,914,591,696**	**48,101,980,059**
03	Depreciation and amortization expense		9,816,476,373	8,237,247,032
04	Provisions		94,680,314,443	57,735,560,544
06	Borrowings costs		1,488,300,193,094	361,180,425,572
08	Accrued interest income		(1,268,882,392,214)	(379,051,253,089)
09	Other adjustments		-	-
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**676,053,104,165**	**44,741,384,974**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrant payables		657,209,519,392	20,987,644,976
14	Loss on recognition of differences of AFS financial assets at fair value upon reclassification		18,843,584,773	23,753,739,998
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(1,286,802,380,165)**	**(41,452,565,234)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrant payables		(1,267,958,795,392)	(17,698,825,236)
20	Gain on recognition of differences of AFS financial assets at fair value upon reclassification		-	(4,065,000,000)
21	Other gains		(18,843,584,773)	(19,688,739,998)
30	**5. Operating profit before changes in working capital**		**4,188,748,979,434**	**1,271,089,321,431**
31	Increase in financial assets at FVTPL		(13,021,888,537,829)	(1,249,541,452,256)
32	(Increase)/Decrease in HTM investments		(34,100,000,000)	1,070,000,000,000
33	Increase in loans		(24,580,683,537,901)	(2,344,931,133,414)
34	Increase in AFS financial assets		(373,204,299,187)	(1,223,813,995,528)
35	(Increase)/Decrease in receivables from disposal of financial assets		(369,217,557,000)	490,099,969
36	Decrease in receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets		379,051,253,089	382,397,737,046
37	Increase in receivables from services provided by the Company		(430,478,888,125)	(11,902,954,521)
39	Increase in other receivables		(16,440,857,913)	(22,286,896,888)
40	Increase in other assets		(1,454,666,425)	(1,584,286,357)
41	(Decrease)/Increase in payable expenses (excluding interest expense)		(235,365,144)	691,574,232
42	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		(48,107,128,502)	7,697,069,731
43	Current income tax paid		(264,233,924,926)	(216,377,839,016)
44	Interest paid		(1,413,507,201,049)	(354,243,294,494)
45	Increase in trade payables		418,254,018,404	3,954,255,902
46	Decrease in employee benefits		(405,644,998)	(160,670,571)
47	Increase in statutory obligation		24,062,349,426	6,134,876,524
48	Increase/(Decrease) in payables to employees		56,396,966,701	(3,465,699,852)
50	Increase/(Decrease) in other payables		470,007,133,779	(320,934,605)
52	Other payments for operating activities		(24,280,629,682)	(120,000,000)
60	**Net cash flows used in operating activities**		**(35,041,717,537,848)**	**(2,686,294,222,667)**

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*2025*	*2024*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(15,774,434,720)	(6,230,800,000)
70	**Net cash flow used in investing activities**		**(15,774,434,720)**	**(6,230,800,000)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, capital contributed by shareholders		12,618,772,278,138	-
73	Drawdown of borrowings		1,341,547,683,009,823	91,357,689,778,957
73.2	*- Other borrowings*		*1,341,547,683,009,823*	*91,357,689,778,957*
74	Repayment from borrowings		(1,313,340,260,840,350)	(88,152,347,898,354)
74.3	*- Other repayment of borrowings*		*(1,313,340,260,840,350)*	*(88,152,347,898,354)*
80	**Net cash flow from financing activities**		**40,826,194,447,611**	**3,205,341,880,603**
90	**NET INCREASE IN CASH DURING THE YEAR**		**5,768,702,475,043**	**512,816,857,936**
101	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR**	**5**	**2,313,062,999,484**	**1,800,246,141,548**
101.1	Cash		2,313,062,999,484	1,800,246,141,548
103	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR**	**5**	**8,081,765,474,527**	**2,313,062,999,484**
103.1	Cash		7,081,765,474,527	2,313,062,999,484
103.2	Cash equivalents		1,000,000,000,000	-

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*2025*	*2024*
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		196,412,819,812,227	93,342,917,797,590
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(228,861,322,248,811)	(102,614,496,260,036)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		104,317,594,908,614	50,579,486,195,906
07.1	4. Investor's margin deposit at VSDC		3,466,241,998,235	156,701,748,140
08	5. Cash payment for securities transactions of customers		(73,327,498,598,299)	(41,530,815,585,030)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(15,888,852,361)	(6,286,391,519)
14	7. Cash receipt from securities issuers		6,391,730,972,500	326,354,597,000
15	8. Cash payment to securities issuers		(6,369,430,137,500)	(331,316,885,000)
20	**Net increase/(decrease) in cash during the year**		**2,014,247,854,605**	**(77,454,782,949)**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year**		**1,670,180,247,359**	**1,747,635,030,308**
31	Cash at banks at the beginning of the year:		1,670,180,247,359	1,747,635,030,308
32	- *Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities*		*999,470,377,635*	*806,684,043,993*
34	- *Deposits for offsetting and payment of securities*		*584,616,275,640*	*795,396,028,755*
35	- *Deposits of securities issuers*		*86,093,594,084*	*145,554,957,560*
40	**III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the year (40 = 20 + 30)**		***3,684,428,101,964***	**1,670,180,247,359**
41	Cash at banks at the end of the year:		3,684,428,101,964	1,670,180,247,359
42	Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	23.10	1,583,003,881,569	999,470,377,635
44	Deposits for offsetting and payment of securities	23.10	2,032,267,998,730	584,616,275,640
45	Deposits of securities issuers	23.11	69,156,221,665	86,093,594,084

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the year ended 31 December 2025

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		1 January 2024	1 January 2025	Previous year		Current year		31 December 2024	31 December 2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		15,001,440,311,004	15,001,440,311,004	-	-	12,712,500,000,000	(93,727,721,862)	15,001,440,311,004	27,620,212,589,142
1.1. Ordinary share	22.2	*15,000,000,000,000*	*15,000,000,000,000*	-	-	*3,750,000,000,000*	-	*15,000,000,000,000*	*18,750,000,000,000*
1.2. Share premium	22.2	*1,440,311,004*	*1,440,311,004*	-	-	*8,962,500,000,000*	*(93,727,721,862)*	*1,440,311,004*	*8,870,212,589,142*
2. Charter capital supplementary reserve		303,757,726	303,757,726	-	-	-	-	303,757,726	303,757,726
3. Operational risk and financial reserve		303,757,726	303,757,726	-	-	-	-	303,757,726	303,757,726
4. Difference from revaluation of financial assets at fair value		4,065,000,000	(13,093,892,370)	30,406,095,059	(47,564,987,429)	371,857,302,155	(132,656,298,080)	(13,093,892,370)	226,107,111,705
5. Undistributed profit		1,439,316,365,660	2,414,996,765,211	978,311,455,343	(2,631,055,792)	3,569,118,213,112	-	2,414,996,765,211	5,984,114,978,323
5.1. Realized profit	22.1	*1,439,079,394,140*	*2,417,390,849,483*	*978,311,455,343*	-	*3,089,329,353,164*	-	*2,417,390,849,483*	*5,506,720,202,647*
5.2. Unrealized profit	22.1	*236,971,520*	*(2,394,084,272)*	-	*(2,631,055,792)*	*479,788,859,948*	-	*(2,394,084,272)*	*477,394,775,676*
TOTAL		**16,445,429,192,116**	**17,403,950,699,297**	**1,008,717,550,402**	**(50,196,043,221)**	**16,653,475,515,267**	**(226,384,019,942)**	**17,403,950,699,297**	**33,831,042,194,622**

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the year ended 31 December 2025

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		1 January 2024	1 January 2025	Previous year		Current year		31 December 2024	31 December 2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Gain/(loss) from revaluation of available for sale ("AFS") financial assets	34	4,065,000,000	(13,093,892,370)	30,406,095,059	(47,564,987,429)	371,857,302,155	(132,656,298,080)	(13,093,892,370)	226,107,111,705
TOTAL		**4,065,000,000**	**(13,093,892,370)**	**30,406,095,059**	**(47,564,987,429)**	**371,857,302,155**	**(132,656,298,080)**	**(13,093,892,370)**	**226,107,111,705**

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2025

1. CORPORATE INFORMATION

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") (formerly known as "ASC Securities Corporation") is a joint stock company established under the Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 8 April 2009, Amended License 136/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 36,000,000,000 and has been supplemented in accordance with amended licenses for over time. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage services, securities trading, underwriting for securities issues, custodian services, finance and investment advisory services, margin lending and advancing payment for securities services. The Company's Head Office is located at 21st and 25th floor, Commercial Office Building, 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi City.

As at 31 December 2025, the Company has no subsidiaries, associates and dependent accounting units.

As at 31 December 2025, the Company has 812 employees (31 December 2024: 582 employees).

Company's operation

Capital

As at 31 December 2025, total charter capital of the Company is VND 18,750,000,000,000, owners' equity is VND 33,831,042,194,622 and total assets are VND 73,017,077,466,072.

Investment objective

The company's strategy is to become a "one-stop shop" for financial investment products and services with a customer-centric strategy; based on consulting capabilities, product quality and leading digital experience, providing a value chain that integrates the corporate ecosystem through a hybrid business model.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on establishment and operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- A securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- A company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Investment restrictions (continued)

- A securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds.
- A securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates; Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project; Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.
- A securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, the securities company is not required to follow the above restrictions.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The financial statements of the Company are prepared and presented in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

2. BASIS OF PRESENTATION (continued)

2.3 Accounting period

The Company's accounting period starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

2.5 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements.

Accordingly, the accompanying statement of financial position, income statement, statement of cash flows, statement of changes in owners' equity and notes to the financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.3 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) (continued)

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the income statement under *"Gain from revaluation of financial assets at FVTPL"*. Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the income statement under *"Loss from revaluation of financial assets at FVTPL"*.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the income statement.

4.4 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
b) Those that the entity designates as available-for-sale; and
c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee. After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that accurately discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

Accrued interest is recognized under *"Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets"*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 *Held-to-maturity investments (HTM)* (continued)

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the financial statements date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has the negative impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated.

Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the impaired debt (if any), indications of the debtors or a group of debtors experiencing significant financial difficultly, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "*Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans*".

4.5 *Available-for-sale (AFS)*

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, AFS financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS financial assets in comparison with previous period is recognized under *"Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets"* in *"Other comprehensive income after tax"* which is a part of the income statement.

At the statement of financial position date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".*

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

Accrued interest is recognized under *"Receivables and accruals from dividend and interest income of financial asset"*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans"*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 *Fair value/Market value of financial assets*

Fair value/Market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of preparing the financial statements.
- For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") and state-owned enterprises equitized in the form of public securities offering, their market prices are the average reference price within the last 30 transaction days before the date of preparing financial statements as announced by the Stock Exchange. In case the securities are not traded in 30 days before the date of preparing the financial statements, their market prices are the book value at the date of preparing the financial statements.
- For listed securities which are not traded in 30 days before the date of preparing the financial statements or delisted securities or terminated trading securities or suspended trading securities, their prices are the book value at the date of preparing the financial statements.
- For corporate bonds listed and registered for trading, their market prices are the price of the latest trade at the Stock Exchange within 10 days from the date of preparing the financial statements. In case there is none of trades to be performed within 10 days before the date of the financial statements, the Company will not make provision for the securities.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined, in order of priority, based on the historical cost method, or the price from the most recent reporting period but not exceeding six (06) months prior to the valuation date; or according to a valuation method determined by the competent authority, and/or a price determined by an independent valuation entity accepted by the Company.

4.8 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset; or
  - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 *Reclassification of financial assets*

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which is recognized in "Difference from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Difference from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.10 *Investments*

Other long-term investments

Other long-term investments are recorded according to the cost method on the Company's own financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of other long-term investments are recognized as income on income statements.

Loss provision for other long-term investments is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the fiscal year. The Company makes provisions for other long-term investments if the investment suffers losses due to losses of associates companies. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the year.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"* and *"Other operating expenses"* in the income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.12 Mortgaged financial assets

During the year, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.13 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.14 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.15 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 – 7 years
Means of transportation	6 years
Office equipment	3 – 5 years
Software	3 – 5 years
Other intangible fixed assets	3 – 5 years

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.16 Operating lease

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.17 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortized over the period from one (1) year to three (3) years to the income statement:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4.18 Borrowings

The Company's borrowings are recorded and stated at the principal balance at the end of the accounting year.

4.19 Other payables and accrued expenses

Other payables and accrued expenses are recognized for future payables relating to bond interest, goods and services received, notwithstanding whether receipt of invoices provided by the Company or not.

4.20 Covered warrants payables

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which give its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When covered warrants are issued, the Company records an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The transaction costs relating to the purchase and issuance of covered warrants are recognized when incurred as purchase costs of financial assets at FVTPL in the separate income statement. Profit or loss resulted from covered warrants when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recognized under *"Gain from disposal of financial assets at FVTPL"* or *"Loss from disposal of financial assets at FVTPL"* in the separate income statement.

At the end of the period, the Company revaluates the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in *"Gain from financial assets at FVTPL"* (line "Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable"). The increase in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in *"Loss from financial assets at FVTPL"* (line "Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable").

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Covered warrants payables (continued)

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the year, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the differences arising from revaluation is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.21 Employee allowance

4.21.1 Pension allowance

Pension allowances are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to Pension allowance.

4.21.2 Severance pay

Under Article 46 of the Vietnam Labor Code No. 45/2019/QH14 taking effect on 1 January 2021 and the Decree No. 145/2020/ND-CP of Government regulating and guiding the implementation of articles of the Vietnam Labor Code regarding working conditions and labor relations, the Company has the responsibility to pay allowance equivalent to half of their monthly salary for each year of employment for voluntarily resigned employees who fully meet the requirements in accordance with the regulations. Working time to calculate the severance allowance is the total time the employee has worked for the Company minus the time that the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the regulations on unemployment insurance and the working time during which the employer has paid severance allowance and job-loss allowance. The average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation.

4.21.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 1 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the company is obliged to pay unemployment insurance at the rate of 1% of the salary fund, the salary paid for unemployment insurance of the participants in unemployment insurance and deduct 1% the monthly salary and wages on which unemployment insurance premiums are based to be paid to the Unemployment Insurance Fund at the same time. According to Decision 28/2021/QD-TTg, from 1 October 2021, the company is entitled to reduce the unemployment insurance premium for employees to 0% for 12 months.

4.22 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the year are taken to the income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23 Treasury shares

Equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from owners' equity. No gain or loss is recognised upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.24 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue from brokerage services

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes, including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income".

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividends is established, except for stock dividend in which only the number of shares is updated.

Revenues from other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.25 Cost of securities sold

The Company applies weighted average method at the end of the day to calculate cost of proprietary securities sold.

4.26 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset only when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.26 *Corporate income tax* (continued)

Deferred income tax (continued)

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.27 *Owners' equity*

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit during the year is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the income statement, and the deferred income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

The Company has an outstanding balance of charter capital supplementary reserve and operational risk and financial reserve appropriated in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 October 2014. The company will handle the balance of these funds in accordance with Circular No. 114/2021/TT-BTC guiding the financial regime for securities companies, repealing Circular 146/2014/TT-BTC, effective from 1 February 2022.

In 2025, the Company did not appropriate reserves.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.28 Appropriation of net profits

Profits are distributed when the business company is profitable and has fulfilled its tax obligations and other financial obligations as prescribed by law, has appropriated reserves and made up for previous losses in accordance with law and the Charter, and at the same time ensures the payment of debts and property obligations due after profit distribution. Dividends paid for preference shares shall be made according to the conditions applied separately to each type of preference shares.

The General Meeting of Shareholders decide on the rate and form of profit distribution and bonus distribution in accordance with law.

4.29 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.30 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.31 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Cash	**7,081,765,474,527**	**2,313,062,999,484**
- *Cash at banks*	*7,081,765,474,527*	*2,313,062,999,484*
Cash equivalents	**1,000,000,000,000**	**-**
- *Term deposits with remaining maturity of no more than 3 months*	*1,000,000,000,000*	*-*
Total	**8,081,765,474,527**	**2,313,062,999,484**

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE YEAR

	2025		*2024*	
	Volume of trading during the year (Unit)	*Value of trading during the year (VND)*	*Volume of trading during the year (Unit)*	*Value of trading during the year (VND)*
a. The Company	**2,544,189,335**	**250,781,279,331,875**	**767,199,481**	**119,370,547,824,466**
- Shares	1,183,336,381	40,038,368,211,708	23,128,664	680,625,854,300
- Bonds	894,318,335	176,031,663,243,696	600,926,166	104,672,300,038,945
- Certificates of deposit	41,620,801	28,459,997,183,517	2,601,445	11,615,315,816,343
- Covered warrants	424,913,800	821,250,692,954	140,543,200	154,667,711,179
- Term deposits	18	5,430,000,000,000	6	2,247,638,403,699
b. Investors	**14,976,603,971**	**486,881,290,703,654**	**7,264,659,248**	**241,905,800,821,923**
- Shares	14,219,808,442	383,472,369,942,864	6,701,072,296	163,842,861,611,700
- Bonds	382,462,385	99,669,850,404,469	356,418,716	77,840,343,810,973
- Fund certificates	76,503,871	3,188,673,807,967	68,742,738	141,442,752,660
- Covered warrants	297,829,273	550,396,548,354	138,425,498	81,152,646,590
Total	**17,520,793,306**	**737,662,570,035,529**	**8,031,858,729**	**361,276,348,646,389**

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Historical cost

Historical cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset, depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined using the method described in *Note 4.7.*

Amortized cost

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognised in "Provision for impairment of financial assets and mortgage assets" in the statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at fair value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortized cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Currency: VND

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost	*Fair Value*	*Cost*	*Fair Value*
Shares	**5,341,073,980,820**	**5,928,916,512,200**	**1,640,615,360,060**	**1,637,357,001,660**
Listed shares and shares registered on UPCoM	4,869,840,267,091	5,461,815,840,000	25,770,652,800	22,512,294,400
Listed shares used as hedging for covered warrants	300,268,102,729	296,135,061,200	-	-
Unlisted shares	170,965,611,000	170,965,611,000	1,614,844,707,260	1,614,844,707,260
Bonds	**12,946,411,711,680**	**12,946,446,394,528**	**7,697,161,600,411**	**7,697,427,353,471**
Listed bonds	11,413,275,959	11,447,958,807	74,045,700,000	74,311,453,060
Unlisted bonds	12,934,998,435,721	12,934,998,435,721	7,623,115,900,411	7,623,115,900,411
Money Market Instruments	**7,275,000,000,000**	**7,275,000,000,000**	**3,202,820,194,200**	**3,202,820,194,200**
Certificates of deposit and Deposit contracts	7,275,000,000,000	7,275,000,000,000	3,202,820,194,200	3,202,820,194,200
Total	**25,562,485,692,500**	**26,150,362,906,728**	**12,540,597,154,671**	**12,537,604,549,331**

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.2 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

Currency: VND

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost	*Fair Value*	*Cost*	*Fair Value*
Share	**992,500,000,000**	**1,336,000,000,000**	-	-
Listed shares (*)	**717,000,000,000**	**1,060,500,000,000**	-	-
Of VPBankS	478,000,000,000	707,000,000,000	-	-
Of Partner	239,000,000,000	353,500,000,000	-	-
Unlisted shares	**275,500,000,000**	**275,500,000,000**	-	-
Bonds	**996,608,294,715**	**993,715,406,420**	**1,733,153,995,528**	**1,720,060,103,158**
Listed bonds	996,608,294,715	993,715,406,420	1,072,553,995,528	1,059,460,103,158
Unlisted bonds	-	-	660,600,000,000	660,600,000,000
Total	**1,989,108,294,715**	**2,329,715,406,420**	**1,733,153,995,528**	**1,720,060,103,158**

(*) This is the total value of shares between VPBankS and partner related to the cooperation to purchase shares according to the private share issuance. VPBankS is the owner and has full authority to transfer all cooperation shares to realize the expected investment profit according to the investment partnership contract. The cooperation shares have a transfer restriction period of 01 (one) year from the date of completion of the offering (24 June 2025). The value of the investment of the partner is recorded as a corresponding payable under the item *"Payables for Investment Partnership Agreement"*, *Note 21*.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.3 *Change in market values of financial assets*

Currency: VND

	31 December 2025				*31 December 2024*			
		Revaluation difference				*Revaluation difference*		
Financial assets	*Cost*	*Increase*	*Decrease*	*Revaluation value*	*Cost*	*Increase*	*Decrease*	*Revaluation value*
FVTPL	**25,562,485,692,500**	**660,830,640,260**	**(72,953,426,032)**	**26,150,362,906,728**	**12,540,597,154,671**	**265,753,060**	**(3,258,358,400)**	**12,537,604,549,331**
Listed shares	4,869,840,267,091	656,529,063,741	(64,553,490,832)	5,461,815,840,000	25,770,652,800	-	(3,258,358,400)	22,512,294,400
Listed shares used for hedging								
Covered warrants	300,268,102,729	4,266,893,671	(8,399,935,200)	296,135,061,200	-	-	-	-
Unlisted shares	170,965,611,000	-	-	170,965,611,000	1,614,844,707,260	-	-	1,614,844,707,260
Listed bonds	11,413,275,959	34,682,848	-	11,447,958,807	74,045,700,000	265,753,060	-	74,311,453,060
Unlisted bonds	12,934,998,435,721	-	-	12,934,998,435,721	7,623,115,900,411	-	-	7,623,115,900,411
Money market instruments	7,275,000,000,000	-	-	7,275,000,000,000	3,202,820,194,200	-	-	3,202,820,194,200
AFS	**1,989,108,294,715**	**343,500,000,000**	**(2,892,888,295)**	**2,329,715,406,420**	**1,733,153,995,528**	**-**	**(13,093,892,370)**	**1,720,060,103,158**
Listed shares	717,000,000,000	343,500,000,000	-	1,060,500,000,000	-	-	-	-
Unlisted shares	275,500,000,000	-	-	275,500,000,000	-	-	-	-
Listed bonds	996,608,294,715	-	(2,892,888,295)	993,715,406,420	1,072,553,995,528	-	(13,093,892,370)	1,059,460,103,158
Unlisted bonds	-	-	-	-	660,600,000,000	-	-	660,600,000,000
Total	**27,551,593,987,215**	**1,004,330,640,260**	**(75,846,314,327)**	**28,480,078,313,148**	**14,273,751,150,199**	**265,753,060**	**(16,352,250,770)**	**14,257,664,652,489**

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.4 *Loans*

Currency: VND

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost	*Fair value (3)*	*Cost*	*Fair value (3)*
Receivables from margin activities (1)	33,894,107,972,941	33,732,493,442,721	9,447,456,482,805	9,363,694,847,824
Advances to investors (2)	199,111,283,036	199,111,283,036	65,079,235,271	65,079,235,271
Total	**34,093,219,255,977**	**33,931,604,725,757**	**9,512,535,718,076**	**9,428,774,083,095**

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors.

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at cost less provision for doubtful debts.

7.5 *Provision for impairment of financial assets and mortgage assets*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Provision for impairment of loans	(161,614,530,220)	(83,761,634,981)
Total	**(161,614,530,220)**	**(83,761,634,981)**

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.6 *Held-to-maturity investments (HTM)*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Held-to-maturity investments (HTM)		
Term deposits with maturity from 3 months to 12 months	34,100,000,000	-
Total	**34,100,000,000**	**-**

8. OTHER FINANCIAL ASSETS

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
1. Receivables from disposal of financial assets	453,294,653,018	84,077,096,018
- *Doubtful receivables from disposal of financial assets*	*84,077,096,018*	*84,077,096,018*
2. Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	1,268,882,392,214	379,051,253,089
- *Receivables for due dividend and interest income*	-	*6,082,801,230*
- *Accruals for undue dividend and interest income*	1,268,882,392,214	*372,968,451,859*
3. Advances to suppliers (1)	18,010,181,522	5,377,489,387
4. Short-term receivables from services provided by the Company	456,065,355,846	25,686,467,721
In which: doubtful receivables from services provided by the Company	*70,000,000*	*30,000,000*
5. Other receivables	1,807,342,257	560,468,609
6. Provision for impairment of receivables	(58,895,967,213)	(42,068,548,009)
Total	**2,139,163,957,644**	**452,684,226,815**

(1) These are prepaid expenses to suppliers related to providing office repair services, software and communication and marketing services.

8. OTHERS FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables:

Currency: VND

	Opening balance of doubtful debts	*Opening balance of provision*	*Addition*	*Reversal/ (write-off)*	*Ending balance of provision*	*Ending balance of doubtful debts*
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	84,077,096,018	(42,038,548,009)	(16,815,419,204)	-	(58,853,967,213)	84,077,096,018
- *Smart Invest Securities Joint Stock Company*	*56,000,362,315*	*(28,000,181,157)*	*(11,200,072,463)*	-	*(39,200,253,620)*	*56,000,362,315*
- *Tran Le Thu Trang*	*28,076,733,703*	*(14,038,366,852)*	*(5,615,346,741)*	-	*(19,653,713,593)*	*28,076,733,703*
Provision for doubtful receivables from services provided by the Company	30,000,000	(30,000,000)	(2,442,048,103)	2,430,048,103	(42,000,000)	70,000,000
- *Nam Dinh Vu ICD Joint Stock Company*	-	-	*(12,000,000)*	-	*(12,000,000)*	*40,000,000*
- *Thien An Investment Management Company Limited*	-	-	*(754,012,603)*	*754,012,603*	-	-
- *Phu Quoc Tourism Investment and Development Joint Stock Company*	-	-	*(1,676,035,500)*	*1,676,035,500*	-	-
- *Sai Gon Plastic Packaging Joint Stock Company*	*17,500,000*	*(17,500,000)*	-	-	*(17,500,000)*	*17,500,000*
- *Sun Label Stamp & Printing Technology Joint Stock Company*	*12,500,000*	*(12,500,000)*	-	-	*(12,500,000)*	*12,500,000*
Total	**84,107,096,018**	**(42,068,548,009)**	**(19,257,467,307)**	**2,430,048,103**	**(58,895,967,213)**	**84,147,096,018**

9. OTHER CURRENT ASSETS

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Advances	902,335,640	2,794,178,623
Office supplies, tools and materials	3,895,945,750	549,436,342
Short-term prepaid expenses	28,695,903,690	3,477,974,293
- *Prepayment for loan service fees*	*13,005,946,041*	-
- *Prepayment for office rents*	*2,898,602,899*	-
- *Prepayment for tools and equipment*	*153,513,325*	*125,100,779*
- *Prepayment for software*	*11,248,327,420*	*1,702,175,428*
- *Prepayment for data services*	-	*256,014,321*
- *Other short-term prepayments*	*1,389,514,005*	*1,394,683,765*
Short-term deposits, collaterals and pledges	14,166,000,000	140,000,000
Total	**47,660,185,080**	**6,961,589,258**

10. LONG-TERM INVESTMENTS

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Voting right rate of the Company	*Value VND*	*Voting right rate of the Company*	*Value VND*
Other long-term investments				
- *Vietnam Prosperity crypto assets exchange Joint Stock Company*	*11%*	*2,750,000,000*	-	-
Total		**2,750,000,000**		-

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Machinery	*Tools and equipment*	*Total*
Cost			
1 January 2025	23,439,125,761	2,192,128,907	25,631,254,668
Purchases	19,167,826,200	1,355,214,860	20,803,133,004
31 December 2025	42,606,951,961	3,547,343,767	46,154,295,728
Accumulated depreciation			
1 January 2025	(6,792,305,798)	(1,242,984,352)	(8,035,290,150)
Depreciation	(4,939,353,933)	(1,064,088,807)	(6,003,442,740)
31 December 2025	(11,731,659,731)	(2,307,073,159)	(14,038,732,890)
Net book value			
1 January 2025	16,646,819,963	949,144,555	17,595,964,518
31 December 2025	30,875,292,230	1,240,270,608	32,115,562,838

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Software	*Total*
Cost		
1 January 2025	19,160,900,000	19,160,900,000
Additions	350,000,000	350,000,000
31 December 2025	19,510,900,000	19,510,900,000
Accumulated amortization		
1 January 2025	(7,470,429,438)	(7,470,429,438)
Amortization	(3,813,033,633)	(3,813,033,633)
31 December 2025	(11,283,463,071)	(11,283,463,071)
Net book value		
1 January 2025	11,690,470,562	11,690,470,562
31 December 2025	8,227,436,929	8,227,436,929

13. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Office rental expenses	181,126,160,576	190,182,468,608
Office repair expenses	12,736,358,813	11,066,643,357
Prepaid tools and equipment expenses awaiting allocation	4,059,468,328	1,971,582,315
Software expenses	317,059,159	-
Fixed software expenses	1,340,906,181	1,060,132,743
Other long-term prepaid expenses	594,965,878	140,034,266
Total	**200,174,918,935**	**204,420,861,289**

14. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at VSDC.

According to prevailing regulation of VSDC, the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the VSDC and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition	7,089,913,612	4,878,735,507
Accrued interest	731,340,272	411,261,268
Total	**7,941,253,884**	**5,409,996,775**

15. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Currency: VND

	Interest rate	*Beginning balance*	*Borrowing in the year*	*Paid in the year*	*Ending balance*
Short-term borrowings (*)		**9,133,001,998,710**	**78,320,584,962,968**	**(64,694,401,961,678)**	**22,759,185,000,000**
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)		-	3,891,025,000,000	-	3,891,025,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam		2,738,199,998,710	9,778,499,962,968	(10,885,699,961,678)	1,631,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank		2,000,000,000,000	4,319,800,000,000	(4,954,900,000,000)	1,364,900,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	**Above 4.0%**	850,000,000,000	5,942,000,000,000	(3,817,000,000,000)	2,975,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade		500,000,000,000	5,264,000,000,000	(5,164,000,000,000)	600,000,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank		200,000,000,000	8,700,000,000,000	(5,725,000,000,000)	3,175,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank		135,000,000,000	2,278,000,000,000	(733,000,000,000)	1,680,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank		-	2,997,000,000,000	(1,997,000,000,000)	1,000,000,000,000
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank		-	3,500,000,000,000	(2,000,000,000,000)	1,500,000,000,000
Other banks		2,709,802,000,000	31,650,260,000,000	(29,417,802,000,000)	4,942,260,000,000
Other borrowings	**Above 1.5%**	**1,649,805,430**	**1,263,227,098,046,855**	**(1,248,645,858,878,672)**	**14,582,888,973,613**
Individuals and other institutions		1,649,805,430	1,263,227,098,046,855	(1,248,645,858,878,672)	14,582,888,973,613
Total		**9,134,651,804,140**	**1,341,547,683,009,823**	**(1,313,340,260,840,350)**	**37,342,073,973,613**

(*) The purpose of the loan is to serve the business activities of the enterprise.

16. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings of the Company:

Currency: VND

Assets	*Ending balance*	*Beginning balance*	*Purposes*
Short-term			
Term deposit – par value	864,100,000,000	-	Short-term borrowings
Listed bonds AFS – par value	-	516,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit at FVTPL – par value	4,350,000,000,000	3,110,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit at FVTPL – par value	445,000,000,000	-	Covered warrants
Total	**5,659,100,000,000**	**3,626,000,000,000**	

17. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Payables to the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh Stock Exchange	15,084,253,659	4,376,301,669
Payables to the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	11,109,316,161	730,758,135
Covered warrants payables (in circulation) (*)	51,428,712,000	-
Other payables	28,787,000	25,460,068
Total	**77,651,068,820**	**5,132,519,872**

(*) Details of the Company's covered warrants are as follows:

Ticker	*Underlying security*	*Issue date*	*Maturity date*	*Number of warrants allowed to be issued*	*Number of warrants in circulation*	*Number of unissued warrants*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6,000,000	3,736,700	2,263,300
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5,000,000	4,560,000	440,000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7,500,000	3,909,300	3,590,700
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7,500,000	5,709,400	1,790,600
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	2,275,800	3,724,200
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6,000,000	2,132,800	3,867,200
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	1,966,800	4,033,200
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	5,612,800	387,200
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4,000,000	2,814,600	1,185,400
Total				**54,000,000**	**32,718,200**	**21,281,800**

18. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Payables for purchase of financial assets	414,571,581,000	-
Short-term payables to suppliers	25,975,718,443	6,026,644,699
- *Bang Huu Technology Joint Stock Company*	*9,316,017,900*	-
- *FPT International Telecommunications One-Member Limited Liability Company*	*3,617,419,440*	-
- *FPT IS Company Limited*	*3,293,709,000*	-
- *Prosperity Land Company Limited*	*3,287,591,690*	*1,916,468,955*
- *NOVENTIQ Việt Nam Company Limited*	-	*1,635,340,592*
- *FPT Smart Cloud Company Limited*	-	*768,621,556*
- *Other payables*	*6,460,980,413*	*1,706,213,596*
Total	**440,547,299,443**	**6,026,644,699**

19. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATION

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Value added tax	487,296,451	28,708,886
Corporate income tax	587,042,677,021	75,771,567,373
Personal income tax	41,692,228,605	20,001,199,745
Foreign contractor tax	2,515,672,225	602,939,224
Total	**631,737,874,302**	**96,404,415,228**

19. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATION (continued)

Details of taxation and statutory obligations

Currency: VND

No.	*Items*	*Opening balance*	*Payable in the year*	*Other Increase/(decrease) in the year*	*Paid in the year*	*Ending balance*
I	**Tax**	**96,404,415,228**	**1,250,853,285,551**	**(1,442,375,530)**	**(714,077,450,947)**	**631,737,874,302**
1	Value added tax	28,708,886	56,662,002,662	-	(56,203,415,097)	487,296,451
2	Corporate income tax *(Note 33.1)*	75,771,567,373	775,505,034,574	-	(264,233,924,926)	587,042,677,021
3	Personal income tax	20,001,199,745	402,766,658,330	(1,442,375,530)	(379,633,253,940)	41,692,228,605
4	Foreign contractor tax	602,939,224	15,916,589,985	-	(14,003,856,984)	2,515,672,225
5	License tax	-	3,000,000	-	(3,000,000)	-
	Total	**96,404,415,228**	**1,250,853,285,551**	**(1,442,375,530)**	**(714,077,450,947)**	**631,737,874,302**

20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Loan interest fee	62,334,998,381	14,677,147,795
Cloud fee	703,242,419	823,280,766
Telecommunication and SMS fee	294,720,453	105,000,000
Other fees	1,296,110,405	1,601,157,655
Total	**64,629,071,658**	**17,206,586,216**

21. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Payables for Investment Partnership Agreement	353,500,000,000	-
- Capital contribution payables	*239,000,000,000*	-
- Differences from revaluation of Investment Partnership Shares	*114,500,000,000*	-
Other payables	34,358,640,574	10,354,432,453
Total	**387,858,640,574**	**10,354,432,453**

22. OWNERS' EQUITY

22.1 Undistributed profit

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Realized profit	5,506,720,202,647	2,417,390,849,483
Unrealized profit	477,394,775,676	(2,394,084,272)
Total	**5,984,114,978,323**	**2,414,996,765,211**

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.2 *Changes in owners' equity*

Changes in equity in the year ended 31 December 2025 are as follows:

Currency: VND

	Share capital	*Share premium*	*Difference from revaluation of assets at fair value*	*Charter capital supplementary reserve*	*Operational risk and financial reserve*	*Undistributed profit*	*Total*
Opening balance	**15,000,000,000,000**	**1,440,311,004**	**(13,093,892,370)**	**303,757,726**	**303,757,726**	**2,414,996,765,211**	**17,403,950,699,297**
Profit after tax	-	-	-	-	-	3,569,118,213,112	3,569,118,213,112
Initial public offering of shares pursuant to Resolution No. 3.2/2025/NQ-DHDCD dated 3 September 2025 of the General Meeting of Shareholders.	3,750,000,000,000	8,868,772,278,138	-	-	-	-	12,618,772,278,138
Revaluation of financial assets	-	-	239,201,004,075	-	-	-	239,201,004,075
Ending balance	**18,750,000,000,000**	**8,870,212,589,142**	**226,107,111,705**	**303,757,726**	**303,757,726**	**5,984,114,978,323**	**33,831,042,194,622**

Changes in equity in the year ended 31 December 2024 are as follows:

Currency: VND

	Share capital	*Share premium*	*Difference from revaluation of assets at fair value*	*Charter capital supplementary reserve*	*Operational risk and financial reserve*	*Undistributed profit*	*Total*
Opening balance	**15,000,000,000,000**	**1,440,311,004**	**4,065,000,000**	**303,757,726**	**303,757,726**	**1,439,316,365,660**	**16,445,429,192,116**
Profit after tax	-	-	-	-	-	975,680,399,551	975,680,399,551
Revaluation of financial assets	-	-	(17,158,892,370)	-	-	-	(17,158,892,370)
Ending balance	**15,000,000,000,000**	**1,440,311,004**	**(13,093,892,370)**	**303,757,726**	**303,757,726**	**2,414,996,765,211**	**17,403,950,699,297**

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.3 *Shares*

Unit: Number of Shares

	31 December 2025	*31 December 2024*
Authorized shares	**1,875,000,000**	**1,500,000,000**
Issued shares	**1,875,000,000**	**1,500,000,000**
Shares issued and fully paid	1,875,000,000	1,500,000,000
- *Ordinary shares*	*1,875,000,000*	*1,500,000,000*
Outstanding shares	**1,875,000,000**	**1,500,000,000**
- *Ordinary shares*	*1,875,000,000*	*1,500,000,000*

23. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS

23.1 *Financial assets listed/registered for trading at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Unrestricted financial assets	14,629,060,845,000	6,021,959,940,000
Mortgaged financial assets	419,000,000,000	516,000,000,000
Financial assets awaiting for settlement	40,254,870,000	-
Total	**15,088,315,715,000**	**6,537,959,940,000**

23.2 *Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Stocks and covered warrants	53,401,450,000	-
Bonds	-	-
Total	**53,401,450,000**	**-**

23.3 *Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Depository at VPBank Securities Joint Stock Company	-	614,656,000,000
Depository at another securities company	652,873,880,000	3,014,312,270,000
Total	**652,873,880,000**	**3,628,968,270,000**

23. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

23.4 *Entitled financial assets of the Company*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Shares	6,000,000,000	-
Total	**6,000,000,000**	**-**

23.5 *Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Unrestricted financial assets	50,777,334,706,800	21,573,322,550,000
Restricted financial assets	1,830,401,460,000	1,691,270,010,000
Mortgage financial assets	17,182,440,080,000	4,322,792,890,000
Blocked financial assets	91,996,960,000	72,000,000
Financial assets awaiting settlement	217,186,406,000	149,607,170,000
Total	**70,099,359,612,800**	**27,737,064,620,000**

23.6 *Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	27,164,540,000	67,541,750,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	272,220,000,000	-
Total	**299,384,540,000**	**67,541,750,000**

23.7 *Awaiting financial assets of investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Stocks	594,803,910,000	185,263,590,000
Fund certificates	-	8,000,000
Covered warrants	401,478,200	276,730,000
Total	**595,205,388,200**	**185,548,320,000**

23. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

23.8 *Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Bonds (*)	-	13,253,579,000,000
Total	**-**	**13,253,579,000,000**

(*) Financial assets deposited at the Company

23.9 *Entitled financial assets of investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Shares	679,707,770,000	304,645,930,000
Bond	9,597,200,000	-
Total	**689,304,970,000**	**304,645,930,000**

23.10 *Investors' deposits*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1,583,003,881,569	999,470,377,635
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	*1,583,003,881,569*	*999,470,377,635*
Deposits for offsetting and payment of securities	2,032,267,998,730	584,616,275,640
- Deposits for offsetting and payment of securities of domestic investors	*2,030,522,485,312*	*583,836,213,655*
- Deposits for offsetting and payment of securities of foreign investors	*1,745,513,418*	*780,061,985*
Total	**3,615,271,880,299**	**1,584,086,653,275**

23.11 *Deposits of securities issuers*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Deposits for bond principals, interest and dividend payments of securities issuers	69,156,221,665	86,093,594,084
Total	**69,156,221,665**	**86,093,594,084**

23. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

23.12 *Payables to investors*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	3,615,633,633,239	1,584,099,240,820
- *Domestic investors*	*3,615,120,056,171*	*1,583,679,111,901*
- *Foreign investors*	*513,577,068*	*420,128,919*
Total	**3,615,633,633,239**	**1,584,099,240,820**

23.13 *Payables to securities issuers*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Payables to securities issuers	25,400,627,000	3,099,792,000
Total	**25,400,627,000**	**3,099,792,000**

23.14 *Dividend, bond principal and interest payables*

Currency: VND

	31 December 2025	*31 December 2024*
Dividend, bond principal and interest payables	43,393,841,725	82,981,214,539
Total	**43,393,841,725**	**82,981,214,539**

24. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

24.1 *Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL*

Currency: VND

No.	Financial assets	Quantity Unit	Selling price VND/unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain from disposal in the current year VND	Gain from disposal in the previous year VND
I	**GAIN**						
1	Listed stocks	304,661,194	34,615	10,545,728,228,950	(9,939,274,911,400)	606,453,317,550	8,285,941,288
2	Unlisted stocks	76,969,913	116,071	1,954,682,932,758	(1,454,384,836,260)	500,298,096,498	-
3	Listed bonds	191,427,500	25,395	22,219,140,288,000	(22,216,845,405,066)	2,294,882,934	29,944,728,918
4	Unlisted bonds	138,186,552	354,163	48,940,580,162,659	(48,162,433,794,254)	778,146,368,405	534,878,942,672
5	Money market instruments	22,110,527	652,213	14,420,774,036,744	(14,397,043,340,973)	23,730,695,771	19,425,796,524
6	Covered warrants	116,011,000	1,747	202,623,880,487	(161,285,069,794)	41,338,810,693	11,416,682,006
	Total	**849,366,686**		**98,283,529,529,598**	**(96,331,267,357,747)**	**1,952,262,171,851**	**603,952,091,408**

No.	Financial assets	Quantity Unit	Selling price VND/unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Loss from disposal in the current year VND	Loss from disposal in the previous year VND
II	**LOSS**						
1	Listed stocks	161,274,700	34,801	5,612,580,255,000	(5,836,008,426,580)	(223,428,171,580)	(6,631,097,988)
2	Listed bonds	116,720,000	112,451	13,125,222,390,000	(13,132,379,025,409)	(7,156,635,409)	(8,781,769,104)
3	Unlisted bonds	700,509	2,747,295	1,924,504,919,572	(1,934,086,991,294)	(9,582,071,722)	(287,292,976,403)
4	Money market instruments	-	-	-	-	-	(2,396,130,876)
5	Covered warrants	80,086,700	2,222	177,922,276,475	(209,408,039,800)	(31,485,763,325)	(5,925,757,606)
	Total	**358,781,909**		**20,840,229,841,047**	**(21,111,882,483,083)**	**(271,652,642,036)**	**(311,027,731,977)**

24. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

24.2 *Gain/(loss) from revaluation of financial assets*

Currency: VND

No.	*Financial assets*	*Cost*	*Fair value*	*Revaluation difference as at 31 December 2025*	*Revaluation difference as at 31 December 2024*	*Net gain/(loss) recorded this period*
I	**FVTPL**	**25,562,485,692,500**	**26,150,362,906,728**	**587,877,214,228**	**(2,992,605,340)**	**590,869,819,568**
1	Listed stocks	4,869,840,267,091	5,461,815,840,000	591,975,572,909	(3,258,358,400)	595,233,931,309
2	Listed shares used for hedging covered warrants	300,268,102,729	296,135,061,200	(4,133,041,529)	-	(4,133,041,529)
3	Unlisted stocks	170,965,611,000	170,965,611,000	-	-	-
4	Listed bonds	11,413,275,959	11,447,958,807	34,682,848	265,753,060	(231,070,212)
5	Unlisted bonds	12,934,998,435,721	12,934,998,435,721	-	-	-
6	Money market instruments	7,275,000,000,000	7,275,000,000,000	-	-	-
II	**AFS**	**1,989,108,294,715**	**2,329,715,406,420**	**340,607,111,705**	**(13,093,892,370)**	**353,701,004,075**
1	Listed bonds	996,608,294,715	993,715,406,420	(2,892,888,295)	(13,093,892,370)	10,201,004,075
2	Listed share (*)	717,000,000,000	1,060,500,000,000	343,500,000,000	-	343,500,000,000
3	Unlisted share	275,500,000,000	275,500,000,000	-	-	-
	Total	**27,551,593,987,215**	**28,480,078,313,148**	**928,484,325,933**	**(16,086,497,710)**	**944,570,823,643**

(*) The revaluation differences balance as at 31 December 2025 includes the difference from revaluation of shares of investment partnership agreement presented in *Note 7.2*.

24. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

24.3 *Dividend, interest income from FVTPL, HTM, AFS financial assets, loans and receivables*

Currency: VND

	2025	*2024*
From financial assets at FVTPL	1,235,443,098,347	567,896,645,665
From HTM investments	1,036,453,148	25,876,410,959
From loans and receivables	1,908,960,290,550	917,412,158,304
From AFS financial assets	56,889,974,205	58,391,899,721
- *Dividends, interests arising from AFS financial assets*	*56,889,974,205*	*54,326,899,721*
- *Revaluation difference at fair value of AFS financial assets reclassification*	-	*4,065,000,000*
Total	**3,202,329,816,250**	**1,569,577,114,649**

25. PROVISION EXPENSE FOR DIMINUTION IN VALUE AND IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS AND BORROWING COSTS OF LOANS

Currency: VND

	2025	*2024*
Provision expenses for impairment of loans	77,852,895,239	32,322,906,044
Provision expenses for impairment of receivables from disposal of financial assets	16,815,419,204	25,412,654,500
Total	**94,668,314,443**	**57,735,560,544**

26. REVENUE FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

Currency: VND

	2025	*2024*
Other revenues (include fees from investor securities trading services)	12,789,671,096	2,771,868,415
Total	**12,789,671,096**	**2,771,868,415**

27. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

Currency: VND

	2025	*2024*
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, payroll, employee expenses and others)	471,212,627,837	215,230,542,887
Expenses for financial advisory activities (payroll, employee expense, tools and equipment expense and others)	18,845,949,316	8,494,582,527
Expenses for securities custodian activities	13,372,604,346	6,419,195,913
Other financial service expenses	12,952,071	-
Total	**503,444,133,570**	**230,144,321,327**

27. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES (continued)

Total expenses for operating activities by type

Currency: VND

	2025	*2024*
Expenses for securities brokerage transactions	115,271,345,978	45,142,904,950
Expenses for custodian paid VSDC	12,857,376,109	6,261,219,314
Expenses on payroll and other employees' benefits	78,917,886,755	45,536,881,033
Expenses on broker and collaborator commission	275,007,278,243	125,846,780,703
Expenses for social insurance, health insurance, union fee and unemployment insurance	4,942,518,200	2,711,885,050
Expenses for tools and equipment	1,196,085,333	713,172,543
Expenses for external services	5,365,890,187	1,332,235,926
Provisional expense	12,000,000	-
Other expenses	9,873,752,765	2,599,241,808
Total	**503,444,133,570**	**230,144,321,327**

28. PROPRIETARY TRADING EXPENSES

Currency: VND

	2025	*2024*
Employee expenses	34,961,810,199	23,011,242,766
Expenses for tools and equipment	62,958,626	62,192,997
External service expenses	740,833,361	228,256,327
Travelling expenses	30,679,000	7,381,000
Other expenses	385,308,299	149,199,940
Total	**36,181,589,485**	**23,458,273,030**

29. FINANCE INCOME

Currency: VND

	2025	*2024*
Variable interest income on deposits		
- *Interest income on demand deposits*	*47,777,859,887*	*7,206,739,176*
Total	**47,777,859,887**	**7,206,739,176**

30. FINANCE EXPENSES

Currency: VND

	2025	*2024*
Loss from foreign exchange rate difference	40,738,500	-
- *Realized loss from foreign exchange rate difference*	*40,738,500*	-
Interest expense on short-term borrowing	1,488,300,193,094	361,180,425,572
Other finance expenses	1,694,479,390	870,977,104
Total	**1,490,035,410,984**	**362,051,402,676**

31. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Currency: VND

	2025	*2024*
Expenses on payroll and other employees' benefits	257,744,437,729	167,181,988,759
Expense for office supplies	282,045,216	189,392,634
Expenses tools and equipment	1,893,804,362	1,758,849,582
Expenses for fixed asset depreciation	9,816,476,373	8,237,247,032
External services expenses	38,985,709,029	16,461,469,802
Office rental expenses	26,354,779,595	9,056,632,538
Taxes, fees and charges	11,318,210,211	2,446,925,686
Office repairing and renovation expenses	5,873,565,121	4,216,894,407
Software services extension, channel rental and software licenses expenses	36,512,341,092	8,722,250,598
Other expenses	7,984,175,865	18,529,948,306
Total	**396,765,544,593**	**236,801,599,344**

32. OTHER INCOME AND EXPENSES

Currency: VND

	2025	*2024*
Income from penalties for breach of contract	-	429,232,589
Other income	3,781,286,604	13,147,374
Total Other income	**3,781,286,604**	**442,379,963**
Other expenses	340,355,144	340,152,205
Total Other expenses	**340,355,144**	**340,152,205**
Total	**3,440,931,460**	**102,227,758**

33. CORPORATE INCOME TAX

33.1 Current corporate income tax

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The Company is required to fulfil its corporate income tax ("CIT") obligation with the current tax rate of 20% on the total taxable profit according to Decree No. 320/2025/ND-CP takes effect on 15 Decemner 2025.

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

Currency: VND

	2025	*2024*
Profit before tax	**4,475,583,663,738**	**1,219,698,521,632**
Adjustments to accounting profit	**(598,058,490,869)**	**3,644,680,513**
Increase:	701,914,289,523	12,983,104154
- *Decrease in revaluation of financial assets at FVTPL*	*608,190,055,865*	*12,574,593,381*
- *Increase in revaluation of outstanding covered warrants payables*	*49,019,463,527*	-
- *Provision expenses for loans*	*44,052,804,260*	-
- *Non-deductible expenses*	*651,965,871*	*408,510,773*
Decrease:	(1,299,972,780,392)	(9,338,423,641)
- *Income from tax exempted activities - Dividends*	*(32,013,985,000)*	*(52,650,000)*
- *Increase in revaluation of financial assets at FVTPL*	*(1,199,059,875,433)*	*(9,285,773,641)*
- *Decrease in revaluation of outstanding covered warrants payables*	*(68,898,919,959)*	-
Estimated current taxable income	**3,877,525,172,869**	**1,223,343,202,145**
Corporate income tax rate	20.00%	20.00%
Estimated CIT expenses	**775,505,034,574**	**244,668,640,429**
Adjustment in accordance with tax finalization	-	7,245,600
CIT expense during the period	**775,505,034,574**	**244,675,886,029**
CIT payable at the beginning of the period	75,771,567,373	47,473,520,360
CIT paid in the period	(264,233,924,926)	(216,377,839,016)
CIT payable at the end of the period	**587,042,677,021**	**75,771,567,373**

33. CORPORATE INCOME TAX (continued)

33.2 *Deferred corporate income tax*

Movement of deferred corporate income tax during the period is as follows:

	2025	*2024*
Deferred income tax assets		
Opening balance	**651,671,680**	-
Adjustment for deferred CIT assets	(651,671,680)	-
Deferred CIT arising from loss from revaluation of financial assets at FVTPL	14,590,685,208	651,671,680
Deferred CIT arising from loss from revaluation of outstanding covered warrants payables	441,978,904	-
Ending balance	**15,032,664,112**	**651,671,680**
Deferred income tax liabilities		
Opening balance	**53,150,612**	**59,242,880**
Adjustment from deferred CIT payable in the year	(53,150,612)	(59,242,880)
Deferred CIT arising from gain from revaluation of financial assets at FVTPL	132,166,128,053	53,150,612
Deferred CIT arising from difference related to provision for ineligible loans according to Circular 48	8,810,560,852	-
Deferred CIT arising from gain from revaluation of outstanding covered warrants payables	4,417,870,191	-
Ending balance	**145,394,559,096**	**53,150,612**

The Company recognized deferred corporate income tax expenses/(income) in the income statement for the year ended 31 December 2025 and 31 December 2024 as follows:

Currency: VND

	2025	*2024*
Adjustment for deferred CIT expenses of previous period	598,521,068	(59,242,880)
Deferred CIT expenses/(income) arising from revaluation difference of financial assets at FVTPL	126,386,003,697	(598,521,068)
Deferred CIT income arising from revaluation difference of outstanding covered warrants payables	3,975,891,287	-
Deferred CIT expenses/(income)	**130,960,416,052**	**(657,763,948)**

34. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

Currency: VND

	31 December 2024	*Movement during the period*	*Changes in owners' equity recorded in income statement*	*31 December 2025*
Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	(13,093,892,370)	220,357,419,302	18,843,584,773	226,107,111,705

35. EARNINGS PER SHARE

Earnings per share ("EPS") is calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of outstanding ordinary shares in issue during the year. Profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company for the year ended 31 December 2025 is calculated as profit after tax after deduction for setting up non-shareholders' reserves (if any). For the purpose of preparing consolidated financial statements, other comprehensive incomes have not yet been included in the net profit after tax to calculate the earnings per share indicator since there is no detailed guidance.

	2025	*2024*
Net profit after tax attributable to common shareholders (VND)	3,569,118,213,112	975,680,399,551
Weighted average number of outstanding ordinary shares (shares)	1,550,342,466	1,500,000,000
Earnings per share (VND/share)	**2,302**	**650**

36. OTHER INFORMATION

36.1 Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationships*
Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank (VPBank)	Parent bank
Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision	Member having significant influence
Generation of Prosperity Sole Member Limited Commercial Bank (GPBank)	Subsidiary of the Parent Bank
OPES Insurance Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent Bank
Fintech AI Joint Stock Company	The Vice Chairman of the Board of Directors of VPBankS is also the Chairman of the Board of Directors of Fintech AI Joint Stock Company

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.1 *Transactions with related parties* (continued)

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2025 and for the year ended are as follows:

Currency: VND

		Receivables/(Payables)				*Revenue/ (Expenses)*	
Parties	*Transaction*	*Opening balance*	*Increase*	*Decrease*	*Ending balance*		*Amount*
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	Capital contribution	14,993,060,000,000	-	-	14,993,060,000,000	-	-
	Demand deposits	2,296,702,396,178	2,730,719,479,941,044	(2,726,696,732,222,384)	6,319,450,114,838	-	-
	Term deposits	-	3,420,000,000,000	(1,000,000,000,000)	2,420,000,000,000		
	Interest income from demand deposits	-	-	-		43,406,148,796	-
	Interest income from term deposits	-				15,596,602,738	
	Bank charges		-	-		(1,302,378,582)	-
	Shares transfer transactions		-	-	-	-	267,525,000,000
Generation of Prosperity Sole Member Limited Commercial Bank (GPBank)	Demand deposits		11,184,234,353	11,101,122,000	83,112,353	-	-
	Interest income from demand deposits		-	-	-	4,472,003	-
	Bank charges		-	-	-	1,122,000	-
OPES Insurance Joint Stock Company	Capital contribution	-	190,000,000,000	-	190,000,000,000	-	-
Fintech AI Joint Stock Company	Payables for goods and services	-	52,800,000	-	52,800,000	-	-
Members of Board of Directors, the Management and other related persons	Remuneration and salary expenses	-	-			(12,268,219,615)	-

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.1 *Transactions with related parties* (continued)

Remuneration of the Board of Directors and salary of Management

Currency: VND

	Position	*2025*	*2024*
Remuneration of the Board of Directors		**360,000,000**	**662,727,273**
- Ms. Ho Thuy Nga *(Elected on 15 September 2025)*	Chairman	360,000,000	360,000,000
- Mr. Vu Huu Dien *(Elected on 15 December 2025)*	Vice Chairman	-	-
- Mr. Nguyen Luong Tan *(Elected on 04 December 2023)*	Member	-	-
- Mr. Nguyen Thanh Trung *(Elected on 03 September 2025)*	Member	-	-
- Mr. Nguyen Cong Tuan *(Dismissed on 04 Novemver 2024)*	Member	-	302,727,273
Remuneration, salary and allowances of the Board of Management		**10,321,319,615**	**5,064,434,766**
- Mr. Vu Huu Dien *(Elected on 04 November 2024 Dismissed on 15 December 2025)*	Chief Executive Officer	10,079,774,160	1,747,710,128
- Mr. Nham Ha Hai *(Elected on 15 December 2025)*	Chief Executive Officer	241,545,455	-
- Mr. Nguyen Duy Linh *(Dismissed on 04 November 2024)*	Chief Executive Officer	-	3,316,724,638
Remuneration, salary and allowances of the Board of Supervision		**1,586,900,000**	**724,687,034**
- Mr. Vu Hong Cao *(Elected on 14 February 2022)*	Head of the Board of Supervision	444,000,000	201,047,619
- Mr. Nguyen Hung Cuong *(Elected on 26 April 2024)*	Member	633,500,000	300,500,000
- Mr. Tran Vinh Khang *(Elected on 28 August 2024)*	Member	509,400,000	125,574,198
- Ms. Nguyen Thi Bich Hoi *(Dismissed on 28 August 2024)*	Member	-	97,565,217

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.2 Segment information

Segment information by business lines

Currency: VND

	Brokerage and customer services	*Treasury and Proprietary trading*	*Issuance advisory and other segments*	*Total*
2025				
1. Net revenue from securities services	2,376,779,379,387	4,572,457,330,518	1,012,365,362,907	7,961,602,072,812
2. Direct expenses	(1,369,508,823,970)	(1,709,680,004,840)	(18,790,560,441)	(3,097,979,389,251)
3. Depreciation and allocated expenses	(252,092,938,479)	(102,133,875,326)	(33,812,206,018)	(388,039,019,823)
Profit before tax	**755,177,616,938**	**2,760,643,450,352**	**959,762,596,448**	**4,475,583,663,738**
As at 31 December 2025				
1. Allocated segment assets	35,042,607,112,909	37,457,232,054,154	423,894,018,943	72,923,733,186,006
2. Unallocated assets				93,344,280,066
Total assets	**35,042,607,112,909**	**37,457,232,054,154**	**423,894,018,943**	**73,017,077,466,072**
1. Allocated segment liabilities	20,498,240,043,967	17,852,470,972,764	6,692,208,925	38,357,403,225,656
2. Unallocated liabilities				828,632,045,794
Total liabilities	**20,498,240,043,967**	**17,852,470,972,764**	**6,692,208,925**	**39,186,035,271,450**

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.3 Commitments relating to margin lending service

The Company signed margin lending contracts with investors to facilitate securities trading activities of investors.

36.4 Operating lease commitments

The Company leases office under operating lease arrangements. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the committed future rental payments under the operating lease agreements are estimated as follows:

Currency: VND

	Ending balance	*Beginning balance*
1 year or less	-	-
From 1 – 5 years	10,190,473,920	-
More than 5 years	504,647,431,073	-
Total	**514,837,904,993**	**-**

36.5 Purposes and policies of financial risk management

The Company's financial liabilities comprise mostly liabilities and borrowings, payables to suppliers and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Company's operations. The Company has loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits that arise directly from its operations.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to maintain an acceptable balance between the cost arisen from risks and the cost of managing the risks. The Management continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management reviews and agrees policies for monitoring each of these risks which are summarized below:

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Market risk

Market risk refers to the risk that the value of existing assets may change in an unfavorable direction. To manage and mitigate market risk, the Company has established a risk management framework for each type of asset and financial product, applying quantitative models to measure and control risk levels. The Company also diversifies its investment portfolio, loan types, loan tenors, and counterparties to avoid excessive concentration in any single asset class or market segment, and allocates capital appropriately to assets with low correlation. In addition, VPBankS operates a dedicated risk monitoring system to promptly identify any indicators breaching safety thresholds, thereby enabling timely warnings and corrective actions to ensure stable and sustainable business operations.

Listed and unlisted equity securities held by the Company are exposed to market risks arising from uncertainties in the future value of these investments. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Committee also reviews and approves decisions related to equity investments.

As at the reporting date, the fair value of the Company's investments in listed equity securities (FVTPL and AFS) amounted to VND 6,464,950,901,200. A 10% increase (or decrease) in the market index may result in a corresponding increase (or decrease) in the Company's investment income, depending on the materiality and duration of the decline, as well as the portfolio's exposure to equities that significantly influence the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty would not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for loans and receivables) and from its financing activities, including deposits with banks.

Receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and control relating to customer credit risk management. Credit quality of customers is evaluated on the basis of Management's assessment.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. Customer credit quality's impairment is analysed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk. Due to the fact that the Company's receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Capital and Financial Business Division in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the statement of financial position at each reporting date is the carrying value as presented in *Note 5*. The Company evaluates the concentration of credit risk with respect to bank deposits as low.

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Margin lending and advancing payments for securities to customers

In margin lending activities, credit risk may arise when the market experiences a sharp decline, causing the value of collateral to decrease and clients to be unable to provide additional margin. If the forced liquidation of collateral takes longer than anticipated, the Company may incur losses. However, this risk is assessed as not material because, for each equity security, the Company has established methodologies to determine lending exposure limits, volume limits, loan-to-value ratios, and trigger prices. For each client account, the Company also maintains strict policies governing credit limits, initial and maintenance margin ratios, and margin call/forced liquidation procedures.

In addition, the Company has established supplementary limit frameworks to strengthen control checkpoints in margin lending activities and has developed contingency scenarios to ensure timely response measures in the event of significant market volatility. The Company also operates a real-time automated monitoring system that issues alerts when margin ratios approach safety thresholds, thereby triggering requirements for clients to provide additional collateral or enabling automatic forced liquidation in accordance with regulations.

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin lending and advancing payments to customers. The Company only provides margin lending with securities eligible to perform margin trading under the Regulation on Margin Lending and is rated in accordance with the Company's principle of share quality assessment. The credit limits are measured based on value of collateral assets, customer's credit rating and other indicators.

Some of the loans below are considered delinquent at 31 December 2025 (excluding contracts that were renewed and liquidated prior to the date of this report). Except for financial assets which are reserved for impairment as stated in *Note 8*, according to the Management's assessment, the remaining financial assets are neither overdue nor impaired as they are all liquid.

	Neither past due nor impaired	*Past due but not impaired*	*Past due and impaired*	*Total*
Cash and cash equivalent	8,081,765,474,527	-	-	8,081,765,474,527
Loans	33,934,214,392,318	-	159,004,863,659	34,093,219,255,977
Receivables, in which:	2,061,337,570,712	31,955,410,044	86,756,762,579	2,180,049,743,335
- *Receivables from disposals of financial assets*	*369,217,557,000*	-	*84,077,096,018*	*453,294,653,018*
- *Receivables and accruals from dividend, interest income of financial asset*	*1,266,272,725,653*	-	*2,609,666,561*	*1,268,882,392,214*
- *Receivables from services provided by the Company*	*424,039,945,802*	*31,955,410,044*	*70,000,000*	*456,065,355,846*
Total	**44,077,317,437,557**	**31,955,410,044**	**245,761,626,238**	**44,355,034,473,839**

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that a securities company may be unable to meet its financial obligations as they fall due or may be unable to convert financial instruments into cash at fair value in the short term due to insufficient liquidity in the market. The Company's exposure to liquidity risk arises when the Company is unable to meet its financial obligations as they fall due, primarily due to mismatches in the maturity terms of financial assets and liabilities. The maturity terms of financial assets and liabilities reflect the remaining period of financial assets and liabilities from the reporting date to the date of settlement set out in the contracts or terms of issuance. For FVTPL and AFS financial assets, the maturity terms are determined based on the liquidity of the assets (the ability to sell and purchase the assets in short term) on the market.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents, borrowings deemed adequate by the Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The causes of liquidity risk may arise from various factors such as sudden withdrawal demands from clients, pressure to meet margin-related payment obligations, or disruptions in the payment systems with counterparties and depository institutions. If not effectively managed, this risk may lead to temporary liquidity shortages, which could significantly affect the Company's reputation and its ability to maintain stable operations.

To effectively manage liquidity risk, the Company maintains a strict cash flow management mechanism, establishes daily, weekly, and monthly liquidity safety limits, and retains a buffer of cash and highly liquid assets to ensure its ability to meet payment obligations under all circumstances. In addition to maintaining limits for liquidity risk control, the Company regularly reviews and reassesses the liquidity of assets in its investment portfolio, prepares detailed cash flow plans, and closely monitors receivables, payables, and other financial obligations as they fall due to ensure appropriate capital allocation. The Company also diversifies its funding sources and the maturities of borrowed funds to enhance stability and support day-to-day liquidity.

The Company assessed the concentration of risk with respect to its debt payments as low.

36. OTHER INFORMATION (continued)

36.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Liquidity risk (continued)

The below table summarizes the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

Currency: VND

	Overdue	*On demand*	*Less than 1 year*	*1 – 5 years*	*Over 5 years*	*Total*
31 December 2025						
ASSETS						
Cash and cash equivalents	**-**	**8,081,765,474,527**	**-**	**-**	**-**	**8,081,765,474,527**
Financial assets	**159,004,863,659**	**28,480,078,313,148**	**33,968,314,392,318**	**2,750,000,000**	**-**	**62,610,147,569,125**
Financial assets at FVTPL	-	26,150,362,906,728	-		-	26,150,362,906,728
AFS financial assets	-	2,329,715,406,420	-	-	-	2,329,715,406,420
HTM investments	-	-	34,100,000,000	-	-	34,100,000,000
Loans	159,004,863,659	-	33,934,214,392,318	-	-	34,093,219,255,977
Long-term investments	-	-	-	2,750,000,000	-	2,750,000,000
Other assets	**118,712,172,623**	**23,883,903,060**	**2,079,596,282,705**	**52,163,469,684**	**9,405,423,522**	**2,283,761,251,594**
Deposits, collaterals and pledges	-	-	14,166,000,000	849,206,160	9,405,423,522	24,420,629,682
Other receivables	118,712,172,623	-	2,061,337,570,712	-	-	2,180,049,743,335
Other assets	-	23,883,903,060	3,895,945,750	-	-	27,779,848,810
Fixed assets (including construction in progress)	-	-	196,766,243	51,314,263,524	-	51,511,029,767
Total	**277,717,036,282**	**36,585,727,690,735**	**36,047,910,675,023**	**54,913,469,684**	**9,405,423,522**	**72,975,674,295,246**
LIABILITIES						
Short-term borrowings	-	-	37,342,073,973,613	-	-	37,342,073,973,613
Payables for securities transaction activities	-	-	77,651,068,820	-	-	77,651,068,820
Accrued expenses	-	-	64,629,071,658	-	-	64,629,071,658
Statutory obligation	-	-	631,737,874,302	-	-	631,737,874,302
Other liabilities	-	-	922,619,481,723	-	-	922,619,481,723
Total	**-**	**-**	**39,038,711,470,116**	**-**	**-**	**39,038,711,470,116**
Net liquidity difference	**277,717,036,282**	**36,585,727,690,735**	**(2,990,800,795,093)**	**54,913,469,684**	**9,405,423,522**	**33,936,962,825,130**

37. SIGNIFICANT EVENTS DURING THE YEAR

On 11 December 2025, the Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange.

38. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Finance Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

12 March 2026

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

CTCP Chứng khoán VPBank

Số : 215 /CV-VPBankS

V/v : Giải trình LNST Năm 2025 chênh lệch thay đổi hơn 10% so với Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank (VPBankS) giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế Năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	2025	2024	SO SÁNH	
			Chênh lệch	% Chênh lệch
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.475.583.663.738**	**1.219.698.521.632**	**3.255.885.142.106**	*266%*
2. Lợi nhuận kế toán sau thuế	**3.569.118.213.112**	**975.680.399.551**	**2.593.437.813.561**	*266%*

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2025 đạt 3.569 tỷ đồng (tương đương tăng 266% so với cùng kỳ năm trước), chủ yếu nhờ tăng trưởng lợi nhuận mạnh từ hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và cho vay ký quỹ, tư vấn phát hành.

Năm 2025, thị trường chứng khoán nói chung đều tăng nhanh và mạnh. Nắm bắt được xu hướng thị trường, tận dụng lợi thế về nguồn vốn lớn và sự ủng hộ của các nhà đầu tư, công ty đã đẩy mạnh tất cả các kênh bán hàng, đa dạng hóa danh mục đầu tư, dẫn đến tổng doanh thu trong năm 2025 tăng thêm 5.468 tỷ đồng tương đương 220% so năm 2024. Đồng thời công ty cũng đẩy mạnh huy động các nguồn vốn giá rẻ, tối ưu được các chi phí hoạt động và quản lý dẫn đến tổng chi phí chỉ tăng 2.215 tỷ đồng tương đương 174% so với cùng kỳ năm ngoái.

Từ những nguyên nhân trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2025 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank chênh lệch hơn 10% so với Năm 2024.

Đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Lưu PKT.

CTCP CHỨNG KHOÁN VPBANK
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nhâm Hà Hải

VPBank Securities

VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

THE SOCALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independece – Freedom – Happiness

No : 215 /CV-VPBankS

Hanoi, 16 / 03/ 2026

V/v : Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024

Kính gửi: ***State Securities Commission of Vietnam***
Viet Nam Stock Exchange
Ho Chi Minh Stock Exchange

Following the Circular No. 96/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, VPBank Securities Joint Stock Company (VPBankS) hereby provides eplanations of the change in profit after tax exceeding 10% in 2025 compared with 2024 as follows:

Unit: VND

Items	2025	2024	Comparison	
			Difference	%
1. Profit before tax	**4.475.583.663.738**	**1,219,698,521,632**	**3,255,885,142,106**	***266%***
2. Profit after tax	**3.569.118.213.112**	**975.680.399.551**	**2.593.437.813.561**	***266%***

The Company's profit after tax reached VND 3,569 billion (equivalent to an increase of 266% compared with 2024), mainly driven by strong profit growth from proprietary trading, brokerage services, margin lending, and issuance advisory activities.

In 2025, the stock market experienced rapid and strong growth. Taking advantage of favorable market trends, the Company leveraged its strong capital base and the support of investors to expand all sales channels and diversify its investment portfolio. As a result, total revenue in 2025 increased by VND 5,468 billion, equivalent to 220% compared with 2024.

At the same time, the Company also intensified efforts to mobilize low-cost funding sources and optimized operating and administrative expenses, resulting in total expenses increasing by only VND 2,215 billion, equivalent to 174% compared with 2024.

As a result of the above factors, the Company's profit after tax in 2025 increased by more than 10% compared with 2024.

Chief Executive Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nhâm Hà Hải